ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

MAI THỊ HẰNG NGA

LỢI THẾ CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP ASEAN HIỆN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ
Chuyên ngành: Chính trị học

HÀ NỘI, 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

MAI THỊ HẰNG NGA

LỢI THẾ CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP ASEAN HIỆN NAY

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Chính trị học
Mã số: 60 31 02 01

Người hướng dẫn khoa học: TS. Lưu Minh Văn

HÀ NỘI, 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản Luận văn *Lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN hiện nay* là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Lưu Minh Văn mà trước đó chưa có bất cứ tác giả nào công bố.

Những tư liệu và số liệu sử dụng trong bản luận văn là có tính xác thực và nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả

Mai Thị Hằng Nga

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, ngoài sự nỗ lực của bản thân, tác giả xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tới các thầy, cô giáo trong khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Thư viện Quốc gia Việt Nam, … đã giúp đỡ, tạo điều kiện trong quá trình tìm kiếm, thu thập tài liệu nghiên cứu. Đặc biệt, tác giả gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Lưu Minh Văn nhờ sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của thầy, tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sĩ.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song giới hạn về mặt thời gian và nhận thức nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Do vậy, tác giả rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy, cô giáo và những đóng góp ý kiến quý báu của toàn thể bạn đọc.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Khoảng cách thu nhập giữa các nước trong ASEAN 36
Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN..... 36
Bảng 3: GDP bình quân đầu người của một số nước (USD) 1996 -2005 37
Bảng 4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009..... 43
Bảng 5: Vài con số về giáo dục đại học của Việt Nam và Thái Lan 43
Bảng 6: So sánh GNI, tỷ lệ tăng trưởng và tổng đầu tư trong nước các nước trong ASEAN năm 2012 – 2013 71

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Tình hình nghiên cứu 2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 6
5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu 7
6. Ý nghĩa của đề tài 7
7. Kết cấu của đề tài 7
Chương 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI 8
1.1. Khái lược các cách tiếp cận lý thuyết "Lợi thế cạnh tranh quốc gia" 8
1.1.1. Cách tiếp cận kinh tế học về Lợi thế cạnh tranh quốc gia của M. Porter 8
1.1.2. Cách tiếp cận của chính trị học về lợi thế cạnh tranh quốc gia của M. Porter 11
1.2.2. Một số nội dung của quan niệm lợi thế cạnh tranh quốc gia 16
1.2.3. Vị trí của vấn đề tạo dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa 19
1.2.4. Các yếu tố quy định lợi thế cạnh tranh quốc gia 21
1.2.5. Vấn đề xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia 24
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 29
Chương 2. XÂY DỰNG LỢI THẾ CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP KHU VỰC ASEAN HIỆN NAY 30
2.1. Khái lược lịch sử ASEAN 30
2.1.1. Khái lược quá trình hình thành, phát triển ASEAN 30
2.1.2. Khái lược quá trình hội nhập ASEAN của Việt Nam 31

2.2. Những thách thức về khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong quá trình hội nhập thống nhất thị trường của ASEAN 35
2.2.1. Những thách thức về kinh tế 35
2.2.2. Những thách thức về thể chế 39
2.2.3. Những thách thức về giáo dục 42
2.2.4. Những thách thức khác 45
2.3. Nhận diện và xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN hiện nay 49
2.3.1. Nhận diện lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong ASEAN 49
2.3.2. Xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN 58
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2 84
KẾT LUẬN 86
TÀI LIỆU THAM KHẢO 88

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bất kì một quốc gia nào việc trả lời cho câu hỏi vì sao một số nước thành công trong khi một số nước khác lại thất bại là câu hỏi thường gặp nhất, thành công hay không phụ thuộc sức cạnh tranh và vì vậy trở thành một trong những mối quan tâm chính đối với chính phủ và các chủ thể kinh tế ở bất kỳ quốc gia nào.

Lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia là một trong những công cụ nhận thức hướng đến giải thích vai trò của các yếu tố quyết định đến sự phát triển của một quốc gia, trong đó đặc biệt chú ý đến không chỉ yếu tố môi trường kinh tế, các thể chế và những chính sách cấp vĩ mô kiến tạo một trường cho thành công trong cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc quốc gia, mang lại cho người dân của nước đó có một mức sống cao và bền vững trên cơ sở năng suất lao động cao, mà cả tăng cường sức cạnh tranh ở cấp các doanh nghiệp. Nghĩa là các doanh nghiệp vừa đảm bảo không ngừng cải thiện năng suất bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, hoặc nâng cao hiệu quả sản xuất. Lý thuyết cũng chỉ ra rằng, không một quốc gia nào có thể cạnh tranh trong mọi lĩnh vực vì vậy lựa chọn hoặc định vị đúng những lĩnh vực có tiềm năng cạnh tranh là bài toán quan trọng trong nền kinh tế mang tính chất mạng toàn cầu hiện nay.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay nhận diện và phát triển được lợi thế cạnh tranh quốc gia là chiếc chìa khóa đưa quốc gia đi đến sự thịnh vượng bền vững. Các nước trong ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng nắm rất rõ điều này, ASEAN từ khi thành lập đến nay ngày càng chứng tỏ vai trò của mình trên trường quốc tế. Với vị trí địa chính trị quan trọng của vùng châu Á Thái Bình Dương, lực lượng lao động trẻ dồi dào và năng động, tài nguyên thiên nhiên phong phú, với một nền lịch sử, văn hóa đa dạng các nước

ASEAN có rất nhiều điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội. Nhưng chính điều này cũng đặt ra một bài toán khó cho sự phát triển của Việt Nam. Việt Nam phải xác định được vị trí của mình so với các nước khác trong ASEAN đang đứng ở đâu, với nhiều đặc thù tương đồng, vậy đâu mới là nét riêng của Việt Nam, đâu mới là lợi thế cạnh tranh quốc gia có thể đưa Việt Nam đến với sự thịnh vượng?

Việc sử dụng lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia sẽ giúp trả lời cho câu hỏi: Tại sao một số nước giàu còn nhiều nước khác lại nghèo, bị chia rẽ giữa phồn vinh và nghèo khó, mạnh khỏe và bệnh tật, no đủ và đói kém. Những nước nghèo đói chưa xác định và phát triển được lợi thế cạnh tranh quốc gia của mình, chưa có một xã hội tạo ra được các động cơ khuyến khích, ban thưởng cho sự đổi mới sáng tạo và cho phép mọi người tham gia vào các cơ hội kinh tế, chính phủ chưa có trách nhiệm giải trình và đáp ứng nhanh chóng đa số quần chúng.

Việc sử dụng lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia sẽ giúp xác định một vài trong số những vấn đề quan trọng nhất, quyết định tương lai của Việt Nam là một trong những "chương trình nghị sự quốc gia" cần được quan tâm hiện nay. Với toàn bộ lý do trên, trong khuôn khổ một luận văn thạc sĩ, chúng tôi lựa chọn đề tài "***Lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN hiện nay***" cho luận văn thạc sĩ chuyên ngành Chính trị học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Hành trình đi tìm lợi thế cạnh tranh quốc gia để đi đến sự thịnh vượng là một bài toán trăn trở qua nhiều thế hệ. Đã có một số tài liệu trong nước và nước ngoài nghiên cứu con đường dẫn tới sự thịnh vượng của đất nước. Dưới đây là một số công trình nghiên cứu về vấn đề trên:

Đặng Kim Sơn *Ba bàn tay – Thị trường, Nhà nước và Cộng đồng ứng dụng cho Việt Nam*, bởi nhà xuất bản Trẻ: tác giả trình bày những ý niệm cơ

bản về ba cơ chế: Cơ chế thị trường, cơ chế nhà nước và cơ chế cộng đồng cùng các mối quan hệ và tác động của chúng đến sự phát triển kinh tế- xã hội. Dựa những nghiên cứu cơ bản đó cùng với các nghiên cứu thực tiễn rút từ những sự kiện liên quan, trải từ Đông – Tây, Kim – Cổ, tác giả đưa ra những đề xuất có thể ứng dụng về xu hướng phát triển các cơ chế này tại Việt Nam.

Tiến sĩ Võ Đại Lược trong cuốn *Bối cảnh quốc tế và kinh tế Việt Nam thời kỳ 2001 đến 2010, được xuất bản năm 2013 bởi* nhà xuất bản Khoa học – Xã hội: đi sâu phân tích các cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ 2001 đến 2010 và tác động của chúng đối với nền kinh tế Việt Nam, tập trung phân tích, đánh giá thực trạng, các vấn đề giải pháp điều hành, các vấn đề lao động việc làm, chênh lệch phát triển, giám sát phản biện xã hội, mở cửa vùng ven biển Việt Nam để từ đó đưa ra những giải pháp cho nền kinh tế Việt Nam.

Tiến sĩ Vũ Minh Khương trong cuốn *Việt Nam hành trình đi đến phồn vinh,* xuất bản năm 2011 của nhà xuất bản Tri thức đã chỉ ra một nghịch lý khi mà đất nước càng có nhiều cơ hội đế phát triển con đường đi đến thịnh vượng lại càng có nhiều trắc trở mới do 3 yếu tố: khiếm khuyết trong tư duy phát triển của xã hội; hạn chế trong phẩm chất hợp tác của cộng đồng và tính thiếu ưu tú của bộ phận tinh hoa từ đó tác giả rút ra những bài học, những chia sẻ chiêm nghiệm từ cuộc sống góp phần vào sự nghiệp chung biến khát vọng thịnh vượng của Việt Nam trở thành sự thật trong thế kỷ XXI.

Ông Trần Đình Thiên – chuyên gia hàng đầu Việt Nam về kinh tế trong bài *Định vị chân dung quốc gia* (thanhnien.com.vn) ông đã khẳng định Việt Nam có rất nhiều lợi thế: con người, lịch sử, tài nguyên…nhưng Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước nghèo vì các lợi thế của Việt Nam vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. “Cái Việt Nam chưa có lại là những thứ mà nhiều nước đi trước, cũng tức là loài người, đã đạt được. Đó là văn minh, phát triển kinh tế và dân chủ ở trình độ cao. Việt Nam quá chậm để đạt được cái nhiều nước đã đạt được. Hội nhập rồi, thời cơ có rồi, nhưng chưa tận dụng được tốt”.

Ông Võ Trí Thành đã có nhiều nghiên cứu về nền kinh tế Việt Nam nói chung và lợi thế của Việt Nam nói riêng đáng chú ý như: *Người gửi tiền hưởng lãi suất thực dương* (vnexpress.net), *Tiềm năng thực sự của miền Trung đến đâu, Việt Nam phải biết thẹn mà phấn đấu* (cafef.vn) trong những bài viết của mình ông đã chỉ ra lợi thế của Việt Nam là rất nhiều nhưng nền kinh tế Việt Nam chưa có chuyển biến đáng kể và Việt Nam cũng không phải là điểm đến duy nhất của các nhà đầu tư. Việt Nam đang gặp "hạn chế đủ đường" về kết cấu hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực có chất lượng… Ông khẳng định các nguồn viện trợ nước ngoài không phải làm từ thiện kèm theo đó luôn có những cam kết, ràng buộc, và những mặt trái khác, Việt Nam sẽ mất đi "tự do" nếu Việt Nam quá lệ thuộc vào các nguồn viện trợ nước ngoài. Việc xây dựng thể chế, phát triển các doanh nghiệp cùng với các chính sách đúng đắn tránh để Việt Nam "đi sai đường" sẽ tạo động lực phát triển các lợi thế cạnh tranh của Việt Nam, đem lại sự thịnh vượng bền vững cho đất nước.

Theo quan điểm của Joseph Nye *Việt Nam có nhiều lợi thế để tạo nên sức mạnh mềm* (Vietnamnet.vn). Mỗi quốc gia, mỗi cá thể đều có "sức mạnh mềm". "Sức mạnh mềm" là khả năng hấp dẫn, lôi kéo. Việt Nam có nhiều thứ có thể thu hút, lôi kéo các quốc gia khác: sự nổi danh từ cuộc đấu tranh giành độc lập, sự chuyển đổi thành công trở thành một nền kinh tế bùng nổ, nền văn hóa hấp dẫn…Những điều này đã giúp gia tăng "sức mạnh mềm" của Việt Nam. Theo Joseph Nye: "Hiện nay, điểm hấp dẫn nhất, "sức mạnh mềm" của Việt Nam nằm ở sự độc lập dân tộc và phát triển kinh tế". Và quan trọng nhất là Việt Nam phải biết biến "sức mạnh mềm" này thành lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.

Michael E. Porter *Lợi thế cạnh tranh (2008)*, Nxb Trẻ: nếu như trong tác phẩm *Chiến lược cạnh tranh* (2009), được xuất bản bởi nhà xuất bản Trẻ, tác giả tập trung vào các ngành kinh doanh thì *Lợi thế cạnh tranh* chủ yếu nói về

các công ty và doanh nghiệp với mục tiêu là khái niệm hóa một công ty với những nguồn gốc cơ bản của lợi thế cạnh tranh và tính bền vững của lợi thế đó. Trọng tâm của tác phẩm này là một lý thuyết dựa trên hoạt động của công ty và đưa ra khái niệm về Chuỗi giá trị - khung mẫu cơ sở để tư duy một cách chiến lược về các hoạt động trong doanh nghiệp; đồng thời đánh giá chi phí và vai trò tương đối của chúng trong việc khác biệt hóa. *Lợi thế cạnh tranh* đi sâu khám phá vai trò của sản phẩm, dịch vụ thay thế trong cạnh tranh cũng như phân tích lợi thế cạnh tranh trong một số ngành cụ thể.

Michael E. Porter *Lợi thế cạnh tranh quốc gia* (2008), Nxb Trẻ: tác phẩm đã lý giải nguồn gốc của sự thịnh vượng bền vững trong nền kinh tế toàn cầu hiện đại với trọng tâm là nền tảng kinh tế vi mô và vai trò của các công ty. Cuốn sách nhấn mạnh sự khác biệt giữa khái niệm lợi thế cạnh tranh như là nguồn gốc của sự giàu có với khái niệm về lợi thế so sánh. Trong nền kinh tế ngày càng toàn cầu hóa sự thịnh vượng phụ thuộc vào tạo dựng một môi trường kinh doanh với các thiết chế hỗ trợ cho phép một quốc gia sử dụng hiệu quả và nâng cấp nguồn lực đầu vào của nó. Sức cạnh tranh không còn bị giới hạn trong những quốc gia được thừa hưởng những điều kiện thuận lợi. Các quốc gia lựa chọn sự thịnh vượng nếu họ xây dựng chính sách, thể chế, luật pháp dựa trên năng suất, nâng cao năng lực của người dân và đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Tác phẩm khuyến khích chính phủ và doanh nghiệp có những vai trò mới mang tính xây dựng nhằm tìm kiếm sức cạnh tranh và sự thịnh vượng.

Draon Acemoglu và James A. Robinson đồng tác giả của cuốn sách *Tại sao các quốc gia thất bại* (2013), Nxb Trẻ: đã giải đáp cho câu hỏi tại sao một số nước giàu còn một số nước lại nghèo? Nguyên nhân của sự thịnh vượng là nằm ở đâu? Phải chăng là do các yếu tố về địa lý, văn hóa hay thời tiết? Hai tác giả đã chứng minh chính những thể chế chính trị và kinh tế do con người tạo ra là nguyên nhân căn bản dẫn đến những lợi thế cạnh tranh quyết định sự thành công hay thất bại của nền kinh tế.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia đặc biệt đưa ra các gợi ý cho trường hợp của Việt Nam cần tiếp tục đi sâu phân tích. Tất cả những công trình nghiên cứu nói trên, đã cung cấp cho tác giả có thêm tư liệu và kiến thức để có thể hình thành những hiểu biết chung, giúp tiếp cận và đi sâu tìm hiểu thêm về vấn đề mà luận văn đang nghiên cứu.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu:

Từ khái quát, hệ thống các luận điểm của lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia, luận văn phân tích những lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập quốc tế và khu vực, nhất là trong khung khổ AEC (Cộng đồng kinh tế ASEAN). Trên cơ sở đó đề nghị một vài khuyến nghị nhằm phát huy và tận dụng lợi thế cạnh tranh của Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Tổng hợp những luận điểm lý thuyết cơ bản liên quan đến lợi thế cạnh tranh quốc gia.

- Thử nghiệm phân tích lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam cả trên phương diện nhận thức và thực tiễn phát triển đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế và khu vực hiện nay.

- Từ đó luận văn đề xuất một số khuyến nghị liên quan đến phát triển lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Lợi thế cạnh tranh quốc gia như là lý luận và thực tiễn và vấn đề lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong khung khổ AEC hiện nay.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về lý thuyết luận văn dựa chủ yếu trên cơ sở khái quát quan điểm về lợi thế cạnh tranh quốc gia của Michael E. Porter.

- Nhận diện vấn đề lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong bối cảnh khung khổ AEC.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận

Để thực hiện luận văn này, tác giả dựa vào và kế thừa:

- Quan điểm, đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về sự phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập mạnh vào các quá trình toàn cầu và khu vực.

- Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia của Michael E. Porter.

-Quan điểm, lý luận về lợi thế cạnh tranh của các tác giả khác.

Phương pháp nghiên cứu

- Sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu qua sách, báo, tạp chí và các bài báo cáo.

- Suy luận lôgic.

- Phân tích.

- Thống kê số liệu.

6. Ý nghĩa của đề tài

Luận văn là thử nghiệm nghiên cứu về các vấn đề khá nóng về lý luận và thực tiễn phát triển đất nước hiện nay – vấn đề chỗ đứng và có đứng được hay không trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, khốc liệt mà các quốc gia phải đối mặt trong mạng liên kết kinh tế toàn cầu và khu vực.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 2 chương, 5 tiết.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Khái lược các cách tiếp cận lý thuyết "Lợi thế cạnh tranh quốc gia"

1.1.1. Cách tiếp cận kinh tế học về Lợi thế cạnh tranh quốc gia của M. Porter

Sức cạnh tranh cũng như lợi thế cạnh tranh quốc gia là một trong những mối quan tâm chính đối với chính phủ và nền kinh tế của bất kỳ quốc gia nào. Có nhiều lý thuyết trong lịch sử lý giải hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của một quốc gia, bắt đầu từ thời Adam Smith đã nổi lên lý thuyết lợi thế tuyệt đối. Lợi thế tuyệt đối của mỗi nước sẽ được củng cố bằng lợi thế tự nhiên như giàu tài nguyên thiên nhiên, nhân công dồi dào, giá rẻ... cũng như những lợi thế có được nhờ tiến bộ trong khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý để bù đắp những thiếu hụt về tài nguyên. Với lập luận tương tự, David Ricardo triển khai lý thuyết lợi thế tuyệt đối thành lợi thế so sánh, khi các nước phải nhường bớt những công đoạn dù đang chiếm lợi thế tuyệt đối cho nước khác để tập trung làm những gì đem lại lợi ích nhiều nhất cho họ, để tận dụng tác động của chi phí cơ hội.

Mục tiêu kinh tế chính của một quốc gia là mang lại cho người dân một mức sống cao, tăng dần và bền vững. Khả năng làm điều đó phải dựa vào năng suất sử dụng các nguồn lực (nhân công và vốn). Bất kỳ lý thuyết mới nào về lợi thế cạnh tranh quốc gia phải bắt nguồn từ các tiền đề: thứ nhất, các doanh nghiệp có thể lựa chọn những chiến lược khác nhau. Thứ hai, các đối thủ cạnh tranh thành công trên trường quốc tế thường tham gia cạnh tranh với những chiến lược toàn cầu trong đó kết hợp cả thương mại và đầu tư nước ngoài, phải vượt ra khỏi lợi thế so sánh thông thường để hướng tới lợi thế cạnh tranh quốc gia, phải bắt đầu từ tiền đề cạnh tranh có tính động và phát triển, phải biến sự cải tiến và đổi mới trong các phương pháp và công nghệ trở

thành một yếu tố trung tâm. Cuối cùng, các doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình tạo ra lợi thế cạnh tranh, hành vi của doanh nghiệp là bộ phận không thể thiếu đối với lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia [9, tr. 50].

Thực tế phát triển kinh tế ở nhiều nước đã giúp hình thành các lý thuyết khác, mà gần đây nhất là lý thuyết về lợi thế cạnh tranh của Michael Porter. Để đạt được lợi thế cạnh tranh, các nước và doanh nghiệp phải chủ động trong xây dựng các yếu tố, trong đó có một yếu tố gần gũi với chủ đề Việt Nam đang đề cập – các nền công nghiệp phụ trợ.

Từ việc nhận ra nhu cầu của thị trường, trước tiên là thị trường trong nước, kết hợp với các lợi thế trong lao động, tài nguyên, vốn liếng, kỹ thuật, một ngành công nghiệp sẽ có lợi thế cạnh tranh nếu có thêm những ngành công nghiệp liên quan hỗ trợ. Lợi thế cạnh tranh này càng củng cố nếu được sự hỗ trợ của chính quyền trong việc tháo bỏ những rào cản hành chính, xây dựng một môi trường kinh doanh bình đẳng, tiên liệu được để doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện mình qua cạnh tranh, nâng cao năng suất tổng thể [7, tr. 115].

Dĩ nhiên, toàn cầu hóa đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các yếu tố này; chẳng hạn, nhu cầu thị trường không nhất thiết đến từ trong nước mà từ xuất khẩu, vốn hay công nghệ vẫn có thể mua hay thu hút từ nhà đầu tư nước ngoài và công nghiệp phụ trợ phải hiểu trên qui mô toàn khu vực hay toàn cầu – linh kiện có thể nhập dễ dàng để cung ứng cho sản xuất trong nước. Các tập đoàn đa quốc gia chọn nơi để làm căn cứ sản xuất cho thị trường toàn cầu của họ cũng dựa vào toan tính trên những yếu tố cạnh tranh này.

Cái gốc của sức cạnh tranh quốc gia là gì? Đó là câu hỏi không nhỏ để giải bài toán phát triển. Chẳng hạn, một số quốc gia tìm cách nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách trợ giúp cho khu vực xuất khẩu như phá giá đồng bản tệ hay trợ cấp xuất khẩu. Thực ra đây là một sự nhầm lẫn bởi vì: thứ nhất, biện pháp trợ giúp này của chính phủ chỉ có tác động làm tăng xuất khẩu

trong một số ngành, chứ không hề làm cho ngành trở nên cạnh tranh hơn, nhất là về công nghệ và gia tăng hàm lượng lao động sáng tạo; thứ hai, một sự điều tiết như vậy còn tiết lộ một điều nữa là những ngành được trợ giúp thiếu khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế nên các ngành đó không thể đứng vững bằng đôi chân của mình; thứ ba, việc trợ giúp của chính phủ đối với một số ngành đã tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các ngành bên trong nền kinh tế trong việc sử dụng nguồn lực khan hiếm của quốc gia. "Việc ưu ái cho ngành này có thể đẩy các ngành khác vào thế bất lợi và hậu quả có thể là nguồn lực trong nền kinh tế bị sử dụng lãng phí một khi chính phủ ưu ái cho những ngành thiếu khả năng cạnh tranh. Thực ra mậu dịch quốc tế chỉ đề cập đến vấn đề trao đổi có lợi cho cả các bên tham gia giao dịch. Vấn đề tăng năng suất của các doanh nghiệp mà cuối cùng nó dẫn đến sự thịnh vượng của một quốc gia không phải chỉ phụ thuộc vào thặng dư mậu dịch. Dường như không có giới hạn từ sự thịnh vượng hay tăng trưởng mang lại từ sự cạnh tranh của một quốc gia. Một số quốc gia vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, mức sống của người dân được nâng lên đáng kể cho dù tỷ trọng ngoại thương của họ không đáng kể và ngay cả khi mà cán cân mậu dịch của họ âm" [7, tr. 33].

Có thể nói rằng nguồn gốc của mức sống tăng lên không những được quyết định bởi năng suất mà nó phụ thuộc vào giá trị sản phẩm liên quan đến chất lượng và sự khác biệt sản phẩm và hiệu quả hoạt động sản xuất. Năng suất của một quốc gia không phải chỉ thể hiện ở các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu mà quan trọng hơn nó còn được thể hiện trong tất cả các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm thị trường trong nước [7, tr. 62]. Vấn đề quan trọng của tăng năng suất là làm thế nào để các doanh nghiệp trong ngành cạnh tranh với nhau và doanh nghiệp nào có năng lực thực sự có thể đứng vững được trên thị trường.

Để trả lời câu hỏi lợi thế cạnh tranh của một ngành hay quốc gia có phải chủ yếu dựa vào giá lao động rẻ không? Câu trả lời có thể thông qua việc

so sánh sự khác nhau giữa lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh dựa vào mậu dịch như là một cách thay thế cho sự di chuyển các yếu tố sản xuất như vốn, lao động giữa các quốc gia. Lợi thế cạnh tranh tập trung vào phía cung của nền kinh tế. Điều kiện như giá nhân công rẻ thể hiện chỉ một phần đặc trưng của lợi thế cạnh tranh. Năng suất cao là một khái niệm bao quát nhất liên quan đến lợi thế cạnh tranh của quốc gia, khái niệm này bao gồm không những là giá nguồn lực rẻ mà nó còn bao gồm chất lượng của các yếu tố sản xuất, cơ sở hạ tầng và cả việc lựa chọn các địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp. Năng suất của quốc gia cũng được thể hiện ở chỗ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài chọn lựa vị trí để tiến hành hoạt động kinh doanh (lựa chọn vị trí đầu tư). Như vậy, cạnh tranh đề cập không những mậu dịch mà nó còn đề cập đến đầu tư. Qua cách tiếp cận kinh tế Việt Nam có thể hiểu hơn về lợi thế cạnh tranh quốc gia chính là đem lại lợi thế kinh tế tối ưu nhất cho một quốc gia.

1.1.2. Cách tiếp cận của chính trị học về lợi thế cạnh tranh quốc gia của M. Porter

Cạnh tranh và lợi thế cạnh tranh vốn là khái niệm kinh tế học, trong khuôn khổ của luận văn này sự chuyển dịch sang khung lý thuyết của chính trị học của đối tượng nghiên cứu này được thể hiện ở việc vấn đề năng lực cạnh tranh quốc gia được xem xét từ góc độ ảnh hưởng của các định vị chiến lược, các thể chế, các chính sách và giải quyết các quan hệ liên quan đến môi trường phát triển trên phạm vi quốc gia và thực thi chủ quyền nhà nước.

Trước đây đã có rất nhiều luận thuyết quy giản nguồn gốc của những cách biệt giàu nghèo hay sự phát triển chỉ do yếu tố như địa lý, văn hóa, sự thiếu hiểu biết, tuyệt đối hóa các yếu tố trên như định mệnh là những giả thuyết có sức thuyết phục, nhưng quá trình toàn cầu hóa cùng với sự phát triển về khoa học và công nghệ đã làm thay đổi mạnh mẽ quan niệm và thực tiễn phát triển của xã hội hiện đại.

Trên phương diện vĩ mô, và từ những nghiên cứu so sánh các mẫu theo chiều lịch đại và đồng đại, Michael E. Porter đưa lý giải có thể tham khảo, về đại thể, ông lập luận rằng: (1) Thịnh vượng hay đói nghèo không phải là vận mệnh, mặc định cho bất cứ quốc gia hay dân tộc nào. Việc xác định và xây dựng được lợi thế cạnh tranh quốc gia sẽ mạng lại sức mạnh cho đất nước và muốn thực hiện được điều đó cần xây dựng một nền kinh tế và một nền chính trị thích hợp;(2) Trường hợp của Ai Cập trong sự kiện "cách mạng màu" cho thấy tham nhũng và bất lực của chính quyền, con người không được tôn trọng và trọng dụng là những vấn đề chính trị đang cản trở sự phát triển. Khi quyền lực chính trị bị kiểm soát bởi một nhóm nhỏ, nó sẽ tạo ra tài sản khổng lồ cho những người nắm giữ, trong khi người phải trả giá, chịu thiệt thòi là đại đa số quần chúng nhân dân; (3) Sự thất bại ở một số quốc gia cho thấy tính vấn đề của thể chế, trong đó sự chi phối của thể chế khai thác (chiếm đoạt), Michael E. Porter coi đây là nhân tố kìm hãm quan trọng đối với sự phát triển. Vì các thể chế kinh tế này không tạo ra được động lực khuyến khích dân chúng tiết kiệm, đầu tư và đổi mới. Và vì vậy sẽ khó kiến tạo được lợi thế cạnh tranh. Ở đây cũng chỉ ra mối liên hệ phức tạp giữa thể chế chính trị độc tàivới thể chế kinh tế chiếm đoạt; (4) Ông đề xuất giải pháp "sửa" sự thất bại về kinh tế và chính trị của mô hình được đề cập trên là chuyển từ mô hình "thể chế kinh tế khai thác" sang thành "thể chế kinh tế khuyến khích (dung hợp)". Và khi có được thể chế kinh tế dung hợp sẽ tạo điều kiện để doanh nghiệp, cả trong và ngoài nước, tạo lợi thế cạnh tranh cho họ. Chính sách của Nhà nước sẽ phát ra tín hiệu cho thị trường và thị trường, trong nỗ lực tối ưu hóa nguồn lực của mình trên bình diện quốc gia và toàn cầu, sẽ nhanh chóng đáp ứng – nếu tín hiệu tiêu cực, không tạo ra lợi thế cạnh tranh, nhà đầu tư sẽ không bỏ tiền ra hay chuyển đồng tiền của mình đi nơi khác.

"Xét cho cùng, lợi thế cạnh tranh sẽ không có ý nghĩa gì nếu chỉ dựa vào việc tạo ra những ưu thế giả tạo, chỉ tồn tại trong thời gian ngắn hay

những ưu thế bất lợi cho người dân như giá công nhân rẻ hay tận dụng tài nguyên bất kể hậu quả môi trường. Bởi lý thuyết lợi thế cạnh tranh cho rằng một nước không thể cứ cạnh tranh mãi dựa trên nguồn lao động rẻ, tài nguyên dồi dào mà phải từng bước trèo lên các bậc thang chuỗi giá trị, sản xuất hàng ngày càng có chất lượng cao hơn để hưởng phần lớn hơn. Động lực thúc đẩy cho quá trình này là tăng năng suất, tận dụng nguồn lực, tạo ra sự khác biệt để từ đó hình thành lợi thế cạnh tranh về giá hay về sự khác biệt. Và vai trò của Nhà nước là làm bà đỡ cho quá trình như thế được diễn ra một cách thuận lợi nhất" [8, tr. 65].

1.2. Quan niệm "Lợi thế cạnh tranh quốc gia"

1.2.1. Định nghĩa và một số thuật ngữ liên quan

Trước khi đến với định nghĩa Lợi thế cạnh tranh quốc gia Việt Nam sẽ tìm hiểu các thuật ngữ liên quan:

Cạnh tranh

Có rất nhiều cách quan niệm khác nhau về cạnh tranh, ở đây chúng tôi sử dụng quan niệm của C. Mác:" Cạnh tranh Tư bản chủ nghĩa là sự ganh đua, đấu tranh gay gắt giữa các nhà tư bản nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá để thu được lợi nhuận siêu ngạch".

Năng lực cạnh tranh

Là khái niệm được xây dựng để đánh giá sức cạnh tranh. Chẳng hạn, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là sự thể hiện thực lực và lợi thế của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh trong việc thoả mãn tốt nhất các đòi hỏi của khách hàng để thu lợi nhuận ngày càng cao, bằng việc khai thác, sử dụng thực lực và lợi thế bên trong, bên ngoài nhằm tạo ra những sản phẩm, dịch vụ hấp dẫn người tiêu dùng để tồn tại và phát triển, thu được lợi nhuận ngày càng cao và cải tiến vị trí so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

Chiến lược cạnh tranh

Là chiến lược của một doanh nghiệp hay một quốc gia nhằm tăng khả năng của mình trên thị trường trong nước hoặc quốc tế nhằm các mục tiêu như: tăng thị phần, tăng lợi nhuận.

Lợi thế cạnh tranh

Những lợi thế được doanh nghiệp tạo ra và sử dụng cho cạnh tranh thì được gọi là lợi thế cạnh tranh. Theo báo cáo của WTO "Lợi thế cạnh tranh là khả năng nước đó đạt được thành quả nhanh và bền vững về mức sống nghĩa là đạt được các tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao được xác định bằng sự thay đổi của sản phẩm quốc nội (GDP) trên đầu người theo thời gian" [7, tr. 30].

Lợi thế cạnh tranh quốc gia

Theo M. E Porter (Lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia) khái niệm lợi thế cạnh tranh quốc gia nhằm vào giải thích vai trò của môi trường kinh tế, của các thể chế và những chính sách của một quốc gia đối với sự thành công trong cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc quốc gia đó. Nó được hiểu là những "thuộc tính quốc gia" có khả năng kiến tạo và thúc đẩy sức cạnh tranh của nền kinh tế, của các chủ thể [7, tr. 35].

Về cấu trúc, lợi thế cạnh tranh của một quốc gia gồm các yếu tố lợi thế tự nhiên (tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý), năng lực cạnh tranh vĩ mô (thể chế, chính sách) và vi mô (doanh nghiệp, các ngành kinh tế, môi trường kinh doanh).

Về biểu hiện lợi thế cạnh tranh quốc gia được chú ý ở hai phương diện: hoặc dưới dạng phí tổn thấp hơn (low cost) hoặc tạo ra những khác biệt hoá (differentiation) (chất lượng sản phẩm, bao bì, màu sắc sản phẩm…). Trong đó năng lực cạnh tranh được xem xét qua lợi thế so sánh về chi phí sản xuất và năng suất lao động.

Theo Michael Porter "Lợi thế cạnh tranh về cơ bản xuất phát từ giá trị mà một xí nghiệp có thể tạo ra cho người mua, và giá trị đó vượt quá phí tổn

của xí nghiệp" theo quan điểm của ông cái mà xí nghiệp tạo ra lớn hơn chi phí xí nghiệp bỏ ra và khách hàng đã tìm thấy lợi khi quyết định chọn mua sản phẩm của xí nghiệp [8, 55]. Muốn nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp cần xác định lợi thế của mình mới có thể giành được thắng lợi, có hai nhóm lợi thế cạnh tranh:

Lợi thế về chi phí: Tạo ra sản phẩm có chi phí thấp hơn đối thủ cạnh tranh, các yếu tố sản xuất như đất đai, vốn và lao động thường được xem là nguồn lực để tạo ra lợi thế cạnh tranh.

Lợi thế về sự khác biệt: Dựa vào sự khác biệt của sản phẩm làm tăng giá trị cho người tiêu dùng hoặc giảm chi phí sử dụng sản phẩm hoặc nâng cao tính hoàn thiện khi sử dụng sản phẩm. Lợi thế này cho phép thị trường chấp nhận mức giá thậm chí cao hơn đối thủ.

Lợi thế cạnh tranh được tạo ra từ hai nguồn: năng lực cạnh tranh và môi trường bên ngoài. Năng lực cạnh tranh mạnh hay yếu tác động trực tiếp lợi thế cạnh tranh, tác động đó mang tính chủ quan của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh xuất phát từ những yếu tố, những lĩnh vực trong nội bộ doanh nghiệp tạo ra, bao gồm: Máy móc thiết bị; nguyên vật liệu; nguồn nhân lực; tài chính; quảng bá, tiếp thị; tổ chức quản lý. Bên cạnh đó, lợi thế cạnh tranh còn chịu sự tác động gián tiếp bởi cơ hội và nguy cơ do môi trường bên ngoài tác động vào như chính sách quốc gia [8, tr. 57].

Lợi thế cạnh tranh quốc gia là sự khác biệt, nổi trội hơn so với những sản phẩm cùng loại khác mà doanh nghiệp đạt được nhờ biết tận dụng được những lợi thế trong sản xuất kinh doanh để tạo ra được sản phẩm với chi phí thấp nhất hoặc khác biệt nhất mà khách hàng chấp nhận được, đồng thời những ưu điểm này có thể đánh bại các đối thủ đang cạnh tranh giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển ngày một vững chắc.

1.2.2. Một số nội dung của quan niệm lợi thế cạnh tranh quốc gia

Theo Porter thì không một quốc gia nào có thể có khả năng cạnh tranh ở tất cả các ngành hoặc ở hầu hết các ngành. Các quốc gia chỉ có thể thành công trên mạng kinh doanh quốc tế khi họ *có lợi thế cạnh tranh bền vững trong một số ngành nào đó*. Porter phê phán các học thuyết cổ điển cho rằng ưu thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thương trường cạnh tranh quốc tế là chỉ dựa vào lợi thế tuyệt đối của Adam Smith hay chỉ có lợi thế so sánh của David Ricardo. Theo ông, khả năng cạnh tranh của một quốc gia ngày nay lại phụ thuộc vào khả năng sáng tạo và sự năng động của ngành của quốc gia đó. Khi thế giới cạnh tranh mang tính chất toàn cầu hóa thì nền tảng cạnh tranh sẽ chuyển dịch từ các lợi thế tuyệt đối hay lợi thế so sánh mà tự nhiên ban cho sang những lợi thế cạnh tranh quốc gia được tạo ra và duy trì vị thế cạnh tranh lâu dài của các doanh nghiệp trên thương trường quốc tế [7, tr. 44].

Khi nền tảng của cạnh tranh càng chuyển dịch sang sự sáng tạo và tri thức mới thì khả năng cạnh tranh của quốc gia càng tăng lên. Tuy nhiên, lợi thế cạnh tranh quốc gia cũng bị chi phối bởi quá trình địa phương hóa, bởi những khác biệt về giá trị quốc gia, văn hóa, cấu trúc kinh tế, thiết chế và lịch sử.v.v., tức là những yếu tố để lại dấu ấn mạnh lên sự thành công trong cạnh tranh. Một quốc gia xác lập được môi trường cạnh tranh ưu thế - môi trường kích thích sự sáng tạo của mọi chủ thể kinh tế từ doanh nghiệp đến người lao động là điều kiện cho sự lớn mạnh của các công ty, các doanh nghiệp với tư cách là động lực của nền kinh tế [7, tr. 77]. Bên cạnh đó tác giả của lý thuyết cạnh tranh quốc gia cũng chỉ ra rằng sự thành công của các doanh nghiệp, công ty cần đặt trong quan hệ biện chứng với phụ thuộc vào 3 yếu tô cơ bản: lợi thế cạnh tranh quốc gia, năng suất lao động bền vững và sự liên kết, hợp tác có hiệu quả của nền kinh tế.

Từ đó, Lợi thế cạnh tranh được hiểu là những nguồn lực, lợi thế của ngành, của quốc gia mà nhờ có chúng các doanh nghiệp kinh doanh trên

thương trường quốc tế tạo ra một số ưu thế vượt trội hơn, ưu việt hơn so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp. Lợi thế cạnh tranh giúp cho nhiều doanh nghiệp có được "Quyền lực thị trường" để thành công trong kinh doanh và trong cạnh tranh. Lợi thế cạnh tranh quốc gia thường bị hiểu nhầm với lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh chỉ là những điều kiện đặc thù tạo ra ưu thế một khía cạnh nào đó của một quốc gia hoặc ngành kinh doanh của quốc gia đó, như những điều kiện tự nhiên, tài nguyên hay con người. Nguồn nhân công rẻ, tài nguyên dồi dào thường được coi là lợi thế so sánh của các nước đang phát triển. Tuy nhiên đây mới chỉ là cơ sở cho một lợi thế cạnh tranh tốt chứ chưa đủ là một lợi thế cạnh tranh đảm bảo cho sự thành công trên thị trường quốc tế. "Lợi thế cạnh tranh phải là khả năng cung cấp giá trị gia tăng cho các đối tượng có liên quan như: khách hàng, nhà đầu tư hoặc các đối tác kinh doanh và tạo giá trị gia tăng cao cho doanh nghiệp" [7, tr. 95].

Ngoài sự cạnh tranh giữa các sản phẩm, giữa các doanh nghiệp, còn có cạnh tranh giữa các quốc gia và khu vực. Điều này làm cho vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ thể tạo dựng và phát triển lợi thế cạnh tranh quốc gia ngày càng tăng. Nhà nước còn tham gia vào các tổ chức liên kết khu vực với những cam kết ở những mức độ lỏng, chặt khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc nước mình tham gia chủ động và có hiệu quả vào đời sống kinh tế quốc tế. Phạm vi liên kết cũng ngày càng được mở rộng: liên kết giữa các nước trong cùng một khu vực; liên kết giữa các chủ thể của nhiều nước; liên kết giữa các nước trong phạm vi toàn cầu. Một đặc điểm độc đáo của quá trình này là các nước tham gia vào quan hệ liên kết lại có trình độ phát triển rất chênh lệch nhau. Các yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh có sự ràng buộc, ước định lẫn nhau. Trong phạm vi quốc gia, yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh là đánh giá đúng và phát huy được lợi thế của đất nước khi tham gia các quan hệ kinh tế quốc tế. Trong thời đại ngày nay, với nhiều nước, chủ yếu là các nước đang phát triển, nhiều yếu tố lâu nay vẫn được

đánh giá là lợi thế nhưng thật ra lại là những bất lợi với quá trình phát triển và hội nhập. Chẳng hạn, nhân công dồi dào và giá nhân công rẻ thường được đánh giá là lợi thế nổi trội của các nước đang phát triển nhưng các nước này lại chỉ có thể phát triển các ngành sử dụng nhiều nhân công, trình độ công nghệ không cao, năng suất và hiệu quả thấp. Với tình hình này, khoảng cách chênh lệch giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển sẽ ngày càng mở rộng, sự bất lợi trong thương mại quốc tế luôn nghiêng về phía các nước đang phát triển.

Song, trong điều kiện hiện nay, vấn đề đặt ra cho mỗi doanh nghiệp và mỗi nước không phải là tham gia hay không vào các quan hệ kinh tế quốc tế mà là tham gia bằng cách nào và với mức độ nào để đảm bảo được hiệu quả của quá trình này và xây dựng được lợi thế cạnh tranh quốc gia cho đất nước. Việc mở rộng phạm vi đầu tư cũng tạo nên áp lực cạnh tranh với các nước và các doanh nghiệp. Ngày nay, đầu tư diễn ra theo các dòng sau: Đầu tư giữa các nước phát triển; Đầu tư từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển; Đầu tư giữa các nước đang phát triển. Với các nước đang phát triển, khi khả năng cạnh tranh còn thấp kém, việc trì hoãn quá trình hội nhập quốc tế do e ngại những thiệt thòi và tổn thất có thể gặp phải là một thực tế. Về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước cần hướng tới là tăng lợi thế cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế và từng doanh nghiệp cũng như có sự bảo hộ hợp lý cho nền sản xuất còn thấp kém của mình. Trong điều kiện đó tác giả lý thuyết trên khuyến cáo các nhà nước cần chú ý tới một số điểm chính sau đây:

Một là, làm cho các doanh nghiệp thấy rõ tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và tính cấp thiết phải nâng cao khả năng cạnh tranh. Suy đến cùng, lợi thế cạnh tranh của quốc gia phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp: chỉ khi nào các doanh nghiệp mạnh, nền kinh tế quốc gia mới mạnh, Nhà nước không thể làm thay các doanh nghiệp trong cạnh tranh quốc tế.

Hai là, công bố công khai tiến trình hội nhập đầy đủ theo các cam kết quốc tế. Việc xác định tiến trình này đã tính đến khoảng thời gian đủ để các doanh nghiệp nếu có nỗ lực cao và có hành động hữu hiệu có thể giảm thiểu rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh bằng những chính sách thích hợp. Trong đó, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ; hỗ trợ đào tạo nhân lực; hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường; tạo hạ tầng kinh tế xã hội thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

1.2.3. Vị trí của vấn đề tạo dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là xu thế khách quan, tất yếu của sự phát triển hiện nay. Nó tác động mạnh đến sự phát triển của các quốc gia theo nguyên tắc các quốc gia không tìm được cách thích ứng và khai thác hiệu quả các lợi thế, cũng như khắc chế được những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa sẽ bị loại ra khỏi quỹ đạo của sự phát triển. Vì vậy, để thắng trong cuộc chơi này các quốc gia cần kiến tạo rất nhiều thứ mới và khác với các giai đoạn phát triển trước của nó. Chẳng hạn, phải có khả năng cạnh tranh hơn về vốn con người về sáng tạo khoa học và công nghệ, về thể chế đủ không gian kiến tạo môi trường phát triển bền vững.

Về bản chất, trong toàn cầu hóa hầu hết các yếu tố đầu vào và đầu ra của nền kinh tế từ con người, hàng hóa, dịch vụ và vốn .v.v. đều có thể tự do di chuyển từ nước này sang nước khác. Điều này sẽ là điều kiện để các nước phát triển lợi thế cạnh tranh của mình. Và ngược lại các nước muốn giải bài toán đi đến sự thịnh vượng cần phải xây dựng được lợi thế cạnh tranh quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay. Lợi thế cạnh tranh quốc gia đã tạo nên thành công cho ngành công nghiệp ô tô và sản phẩm điện tử gia dụng của

Nhật Bản, ngành in của Đức... Giáo dục và khoa học công nghệ là những ngành cốt lõi cần được quan tâm. Các nước không thể trở nên thịnh vượng nhờ trả lương thấp, vị trí địa lý tách biệt hay sức mạnh quân sự mà cần đến sự thức tỉnh của mọi người, tạo nên quyết tâm chính trị, thay đổi mục tiêu ưu tiên, hy sinh về tương lai, cần sự hợp tác giữa chính phủ, doanh nghiệp và mọi công dân, nhờ trí tuệ được chuẩn bị đầy đủ và áp dụng đúng lúc. Toàn cầu hóa đang dần làm mất đi những công việc cũ và tạo ra nhiều công việc mới, một đất nước không chịu thay đổi, không thích ứng sẽ tự loại mình khỏi cuộc chơi toàn cầu hiện nay.

Trong thế giới cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt thì quốc gia càng trở nên quan trọng, vì cơ sở của sự cạnh tranh đã chuyển dịch sang khai thác lợi thế về tri thức và khả năng sáng tạo của mọi chủ thể của mỗi quốc gia từ người dân đến các ông chủ, đến các nhà khoa học và các chính trị gia. Đồng thời nó cũng hướng đến khai thác các lợi thế của các khác biệt do quá trình địa phương hóa đưa lại. Tất cả những khác biệt về giá trị, văn hóa, cơ cấu kinh tế, thể chế, và lịch sử của các nước đều đóng góp cho sự thành công về cạnh tranh.

Tóm lại, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, tạo dựng và nâng cao lợi thế cạnh tranh của một quốc gia là một đề tài đang được nhiều người quan tâm. Một số các quốc gia trên thế giới đang cố gắng nhận ra những điểm yếu và những điểm mạnh của họ so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường quốc tế để nhằm đưa ra chính sách kinh tế thích hợp cho việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực quốc gia và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Dù còn nhiều tranh cãi về toàn cầu hóa nhưng quá trình này vẫn tiến triển mạnh mẽ như một xu thế tất yếu, bất chấp mọi lực cản. Và chính sự phát triển của quá trình toàn cầu hóa đang đòi hỏi các chính sách kinh tế của các quốc gia phải điều chỉnh để thích ứng, hình thành những thể chế kinh tế toàn cầu

tương thích với quá trình phát triển của toàn cầu hóa, trong đó việc quan trọng nhất là mỗi quốc gia phải xác định và phát triển được lợi thế cạnh tranh quốc gia của mình đưa đất nước đến với sự thịnh vượng bền vững.

1.2.4. Các yếu tố quy định lợi thế cạnh tranh quốc gia

Lý giải những những yếu tố quy định lợi thế cạnh tranh quốc gia, những phân tích của M.Porter nhấn mạnh đến những các yếu tố như:

Thứ nhất, những yếu tố liêu quan đến doanh nghiệp bao gồm:

Chiến lược của doanh nghiệp, cơ cấu và sức cạnh tranh của doanh nghiệp phù hợp để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trong môi trường có tính cạnh tranh cao ở thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Chẳng hạn như ngành sản xuất xe hơi của Nhật có một số công ty cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới một phần là do các công ty này đã cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường trong nước, luôn suy nghĩ và hành động mang tính chiến lược.

Các điều kiện về phía cầu, yếu tố này được M. Porter nhìn nhận là quan hệ nhân quả giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế trong kiến tạo nhu cầu. Chẳng hạn như ngành chế biến thức ăn nhanh của Hoa Kỳ có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế bởi lẽ người tiêu dùng Hoa Kỳ là những người đòi hỏi tốc độ và sự thuận tiện nhất thế giới.

Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan: Tính cạnh tranh của một ngành phụ thuộc vào sức mạnh của các nhà cung cấp các nhập lượng và các dịch vụ hỗ trợ. Các nhà cung cấp nhập lượng có khả năng cạnh tranh trên toàn cầu có thể mang lại cho doanh nghiệp - khách hàng của họ lợi thế về chi phí và chất lượng. Các ngành có quan hệ ngang cũng mang lại lợi thế cạnh tranh thông qua sự lan truyền công nghệ. Sự hiện diện cụm công nghiệp tạo ra cho doanh nghiệp lợi thế kinh tế theo quy mô. Ví dụ như ngành sản xuất máy tính của Hoa Kỳ là ngành đầu đàn vì các công ty có nhiều sáng kiến trong ngành công nghiệp bán dẫn, vi xử lý, hệ thống điều hành và dịch vụ vi tính.

*Các điều kiện về các yếu tố sản xuất:*bao gồm chất lượng lao động, vốn và lao động rẻ, cơ sở hạ tầng mạnh và công nghệ cao sẽ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của ngành và của các quốc gia.

- Mô hình "hình thoi" của lợi thế cạnh tranh quốc gia theo quan điểm của M. Porter:

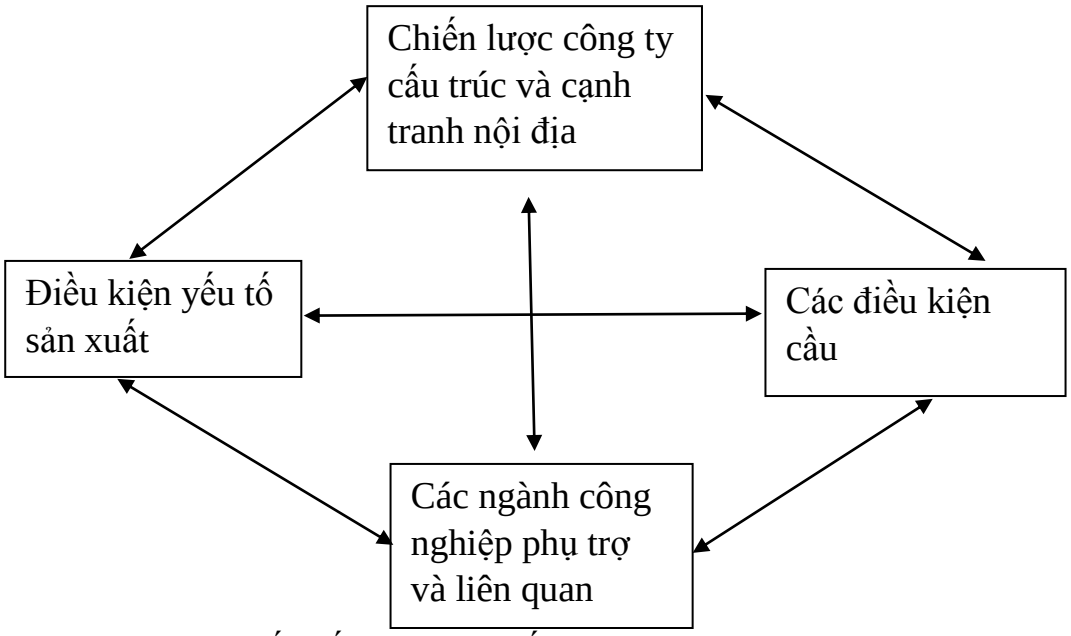

Thứ hai, các biến số liên quan đến vai trò của chính phủ và các dữ kiện khách quan. *Các dữ kiện khách quan* là những sự phát triển nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp như những phát minh về lý thuyết, những đột phá trong công nghệ, chiến tranh, sự phát triển chính trị và sự chuyển hướng nhu cầu chính ở thị trường nước ngoài. Những sự kiện ngẫu nhiên xảy ra thường không liên quan đến hoàn cảnh đất nước và thường ảnh hưởng hoàn toàn ngoài tầm sức mạnh của các công ty. Những sự kiện ngẫu nhiên quan trong vì chúng tạo ra sự gián đoạn cho phép hoán đổi vị trí cạnh tranh. Những sự kiện ngẫu nhiên thường có ảnh hưởng khác nhau đến các quốc gia. Hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ có tác động sớm và mạnh đến các nước phụ thuộc nhiều vào năng lượng. Chiến tranh sẽ tạo ra kết quả khách nhau dành cho người thắng và kẻ thua. Một vài ví dụ quan trọng ảnh hưởng tới lợi thế cạnh tranh là: sự ra

đời của những phát minh, những công nghệ quan trọng, sự gián đoạn của chi phí đầu vào hay khủng hoảng dầu lửa, sự chuyển dịch lớn của thị trường tài chính, sự bùng nổ nhu cầu trong khu vực hoặc trên thế giới, những quyết định chính trị của chính phủ nước ngoài, chiến tranh…Những sự kiện trong lịch sử sẽ tạo điều kiện tạo nên sự chuyển đổi về lợi thế cạnh tranh trong một ngành, thuộc tính của quốc gia đó sẽ có vai trò trong việc quốc gia đó sẽ khai thác chúng như thế nào. "Một nước có mô hình hình thoi thuận lợi nhất sẽ có khả năng biến sự kiện ngẫu nhiên thành lợi thế cạnh tranh nhất" [7, tr. 63]; *Vai trò của chính phủ:* tạo lập và duy trì hiệu quả thể chế cạnh tranh. Trong khái niệm về cạnh tranh quốc gia có hai cách tiếp cận khác nhau đó là lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Lợi thế so sánh chỉ ra một quốc gia có lợi thế so sánh đối với những ngành sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà quốc gia đó dồi dào. Trong khi đó lợi thế cạnh tranh nhấn mạnh đến cạnh tranh toàn cầu liên quan đến chiến lược phát triển của doanh nghiệp và của ngành, bao gồm không chỉ mậu dịch mà còn cả đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp cạnh tranh trên các thị trường được phân khúc với những sản phẩm khác nhau và được quyết định bởi sự đổi mới về công nghệ. Trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia, chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường kinh doanh tốt nhằm giúp cho thị trường hoạt động hiệu quả, hơn là can thiệp vào doanh nghiệp một cách trực tiếp. Chính phủ có thể hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, giáo dục, nghiên cứu cơ bản, xúc tiến thương mại và đầu tư [7, tr. 84]. Chính phủ không nên can thiệp trực tiếp vào thương mại quốc tế, hoặc ảnh hưởng đến giá trị tiền tệ hoặc điều tiết cạnh tranh trong ngành thông qua các biện pháp như thuế quan, hạn ngạch, phá giá, trợ cấp...

Thứ ba, một số yếu tố khác:

- Vai trò của sự tập trung về địa lý

Các đối thủ cạnh tranh trong nhiều ngành công nghiệp thành công quốc tế và thường là toàn bộ các tổ hợp ngành công nghiệp thường tập trung tại

một thành phố hoặc khu vực trong một quốc gia. Sự tập trung địa lí của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp thành công quốc tế thường xảy ra do sự ảnh hưởng của những nhân tố tác động riêng lẻ trong "hình thoi" và sự tự củng cố lẫn nhau giữa chúng được nâng lên nhờ sự gần gũi về địa lí trong một quốc gia.

- *Các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý*: phải tạo được lòng tin và phải tin vào sự thay đổi. Họ phải học cách làm thế nào để thay đổi cạnh tranh và không chấp nhận những cản trở để thực hiện được điều đó. Các nhà quản lý thông qua các chính sách của mình lãnh đạo tổ chức của mình đối mặt với những thách thức cạnh tranh, phục vụ những nhu cầu khắt khe. Họ tìm ra cách để vượt qua những cản trở hạn chế thông tin và ngăn cản đổi mới. Họ kiểm soát và tạo ra những áp lực bên ngoài để thúc đẩy thay đổi. Các nhà quản lý phải luôn có cái nhìn bao quát trong môi trường quốc gia, luôn tích cực nâng cấp môi trường đó và khuyến khích những chính sách hợp lý của chính phủ. "Nhà lãnh đạo cũng suy nghĩ ở tầm quốc tế, không chỉ trong việc đánh giá những lợi thế cạnh tranh thực sự của họ mà còn trong việc hoạch định chiến lược để phát triển và mở rộng chúng" [7, tr. 69].

1.2.5. Vấn đề xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia

Từ những luận cứ lý luận và thực tiễn, logic lý thuyết của lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia hướng đến những điểm cần chú ý trong xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia,

Thứ nhất, hướng đến xây dựng thể chế dung hợp (kiến tạo).

Cốt lõi của thể chế này là: tạo môi trường luật pháp, thể chế khuyến khích sự sáng tạo, năng động và chủ động của tất cả mọi chủ thể kinh tế tạo ra của cải vật chất, tạo ra sự giàu có cho mình và cho xã hội; đảm bảo sở hữu cá nhân là điều kiện thiết yếu để người dân sẵn lòng đầu tư, giúp tăng năng suất. Nhà nước phải đan xen với các thể chế kinh tế với cương vị là người thực thi pháp luật và cương vị nhà cung cấp dịch vụ công. Các thể chế kinh tế dung hợp phải có nhà nước và phải sử dụng nhà nước.

Một ví dụ, minh chứng cho luận điểm trên là cuối thập niên 90 Hàn Quốc tăng trưởng gấp 10 lần Triều Tiên không phải do văn hóa hay yếu tố địa lý giữa Nam – Bắc Triều Tiên mà là do thể chế khác biệt. Hàn Quốc có thể chế kinh tế dung hợp khuyến khích nhân dân tham gia vào các hoạt động kinh tế, công nhận sở hữu tư nhân, luật pháp công bằng, cung cấp các dịch vụ công, thành lập các doanh nghiệp mới, nhân dân có quyền lựa chọn sự nghiệp của họ. Trong khi đó Triều Tiên không có kinh tế thị trường và sở hữu tư nhân, giáo dục, y tế, các dịch vụ công kém phát triển, tuổi thọ người Triều Tiên kém 10 năm so với người Hàn Quốc. Dân chủ, nhân quyền không tồn tại.

Tóm lại, các thể chế kinh tế dung hợp luôn tạo được điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng kinh tế vì nó thực thi tốt quyền sở hữu, tạo sân chơi bình đẳng, khuyến khích đầu tư công nghệ, kỹ năng mới giúp phát triển kinh tế. Các thể chế chính trị dung hợp phân bố quyền lực chính trị rộng rãi trên nguyên tắc đa nguyên đạt mức độ tập trung chính trị nhất định để thiết lập luật pháp và trật tự, nền tảng cho các quyền sở hữu và nền kinh tế thị trường dung hợp.

Thứ hai, khuyến khích phát minh, đổi mới công nghệ.

Sự cách biệt giàu nghèo trên thế giới hiện nay là do trong thế kỷ 19 và 20 có một số quốc gia có thể tận dụng cách mạng công nghệ, công nghiệp và phương pháp tổ chức mà cuộc cách mạng này đem lại, trong khi các quốc gia khác thì không. Thay đổi công nghệ là một trong những yếu tố quyết định và quan trọng nhất kiến tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Cuộc cách mạng IT đã khiến hầu hết các công việc trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi tư duy phản biện cao hơn nên nếu không được đào tạo tốt hơn bao giờ hết, người lao động sẽ không bao giờ đảm bảo sẽ giữ được việc làm với mức lương cao. Cuộc cách mạng IT cũng đã đặt ra thách thức trong lĩnh vực giáo dục: làm thế nào để phát triển năng lực phân tích và sáng tạo. Toàn cầu hóa đặt ra những thách thức về kinh tế và để vượt qua những thách thức

này các quốc gia cần phải xác định và xây dựng được lợi thế cạnh tranh của quốc gia mình. Công việc này cần có sự đoàn kết của cả quốc gia. Tất nhiên trong mỗi trường hợp giải pháp có thành công hay không còn phụ thuộc vào việc cá nhân có làm đúng hay không. Lợi thế cạnh tranh quốc gia có thể hiểu đơn giản là khi các công nhân cần trang bị cho mình các kỹ năng để kiếm được việc làm có thu nhập cao, các doanh nghiệp phải tạo ra những việc làm đó trong khi sử dụng ít nhiên liệu hóa thạch hơn và dĩ nhiên để cá nhân có những hành vi đúng đắn cần có những chính sách khuyến khích, phải có quy định và thể chế thuận lợi và thực thi chúng chính là nhiệm vụ chung của tất cả mọi người.

Chỉ có các cá nhân, các doanh nghiệp các quốc gia nào thích ứng được với môi trường mới thì mới phát triển được trong tương lai. Việc mỗi quốc gia thích ứng được trong môi trường toàn cầu hóa và phát triển được lợi thế cạnh tranh quốc gia sẽ quyết định thành công của đất nước. Như lời bộ trưởng kinh tế của Singapore thời hậu chiến tranh lạnh: "Chúng tôi không bao giờ được phép nghĩ mình đã làm tốt. Chúng tôi phải thường xuyên cải thiện bản thân". Hoàn toàn chính xác – không có lựa chọn nào khác: thích ứng hay là chết. Xét về mặt kinh tế rõ ràng là các quốc gia không trực tiếp cạnh tranh với nhau. Singapore hay Trung Quốc có trở nên giàu có hơn thì Mỹ cũng không nghèo đi. Ngược lại sự tăng trưởng ấn tượng của châu Á đã làm lợi cho nước Mỹ. Nhưng các cá nhân thì phải cạnh tranh với nhau để giành được việc làm tốt và những ai có kỹ năng tốt nhất thì sẽ có được việc làm với mức lương cao nhất [15, tr. 47]. Thế hệ hiện tại càng chần chừ trước thách thức, sự hy sinh càng bị trì hoãn thì thiệt hại mà thế hệ sau phải gánh chịu sẽ càng lớn.

Tăng trưởng kinh tế bền vững đi kèm với cải tiến công nghệ giúp tăng năng suất. Các thể chế kinh tế dung hợp tạo sân chơi bình đẳng khuyến khích sở hữu tư nhân, thành lập doanh nghiệp, mang công nghệ vào đời sống. "Điều

này giải thích vì sao Hoa Kỳ chứ không phải Mexico sản sinh ra những người như Thomas Edison, là Hàn Quốc chứ không phải Triều Tiên sản sinh ra những công ty đổi mới công nghệ như Samsung hay Hyundai" [1, tr. 120]. Vai trò của công nghệ trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay là không thể chối cãi, một đất nước muốn kiến tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia dù ở bất kỳ lĩnh vực nào chăng nữa nếu không áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất thì sẽ không bao giờ có được lợi thế cạnh tranh cho quốc gia của mình.

Thứ ba, phát triển giáo dục toàn diện

Gắn với công nghệ chính là giáo dục, giáo dục sẽ giúp con người có kỹ năng, có bí quyết hơn. Tất cả công nghệ trên thế giới sẽ trở nên vô dụng nếu con người không biết cách vận dụng chúng, và một điều hiển nhiên là không có tri thức thì cũng không thể phát minh ra những công nghệ ấy. Nếu không có giáo dục thì không có cá nhân nào được an toàn như lời tổng thống Obama đã tuyên bố " Đất nước nào vượt qua chúng ta trên lĩnh vực giáo dục ngày hôm nay sẽ vượt qua chúng ta trên mọi lĩnh vực trong tương lai". "Tại sao Mỹ có thể sản sinh hay thu hút những nhân tài như Bill Gates, Steve Jobs, Sergey Brin, Lary Page, Jeff Bezos, sở dĩ như vậy vì nền giáo dục của Mỹ cho phép họ tiếp cận giáo dục theo ý muốn hay khả năng hấp thu của họ. Điều này hoàn toàn trái ngược với Congo hay Haiti, dân chúng không có phương diện để đi học, giảng dạy kèm theo, không có sách vở, trường học". So sánh thêm nền giáo dục của Nam và Bắc Triều Tiên sẽ cho chúng ta thấy rõ điều này. "Những thanh niên ở Bắc Triều Tiên không có nền giáo dục đầy đủ để chuận bị cho họ đón nhận những việc làm có kỹ năng. Phần lớn nền giáo dục của họ nhận được ở nhà trường là sự tuyên truyền thuần túy nhằm củng cố tính chính thống của chế độ; sách vở còn thiếu… Sau khi học xong phổ thông, mọi người đều phải phục vụ 10 năm trong quân đội. Các thanh thiếu niên biết họ sẽ không được sở hữu tài sản riêng, hay trở nên thịnh vượng hơn. Họ cũng

biết họ sẽ không được tiếp cận hợp pháp với thị trường để có thể sử dụng kỹ năng hay thu nhập của mình nhằm mua sắm những hàng hóa họ cần và mơ ước. Họ thậm chí còn không biết chắc về loại nhân quyền nào mình sẽ được hưởng. Ở Nam Triều Tiên các thanh niên được tiếp thu một nền giáo dục tốt và đứng trước những động cơ khuyến khích họ phát huy nỗ lực và tinh thông trong những ngành nghề họ chọn... Họ có thể cải thiện mức sống, sắm ô tô, mua nhà, và chăm sóc sức khỏe". [1, tr.107]

Nguyên nhân là ở những nước này do thể chế kinh tế không tạo ra được sự khuyến khích cho người dân đến trường và các thể chế chính trị không làm cho chính phủ xây dựng, tài trợ, hỗ trợ nhà trường, học sinh khiến cho dân trí thấp, không có thị trường dung hợp không huy động được nguồn nhân tài vì họ không bao giờ có cơ hội hiện thực hóa thiên hướng nghề nghiệp trong đời.

Vậy một nền giáo dục như thế nào mới có thể khuyến khích được lợi thế cạnh tranh quốc gia? Đó phải là một nền giáo dục mà ở đó người dân có thể tiếp cận giáo dục theo ý muốn hay theo khả năng tiếp thu của họ, và tạo điều kiện cho người dân hiện thực hóa được các ý tưởng nghề nghiệp của họ. Để trở nên thịnh vượng, cần cung cấp cho thanh niên dịch vụ giáo dục đáp ứng và vượt xa hơn trình độ phát triển mới của công nghệ. Một nền giáo dục có chất lượng tốt hơn ở đây là một nền giáo dục nuôi dưỡng được người học thành những người sáng tạo có óc sáng tạo và người phục vụ có óc sáng tạo. Có nghĩa là hệ thống giáo dục không chỉ củng cố các kỹ năng cơ bản như đọc viết, tính toán mà còn phải dạy và tạo được cảm hứng cho mọi người muốn bắt đầu một cái gì đó mới, tạo ra được giá trị gia tăng hay thay đổi một thứ cũ để thích ứng được với bất cứ công việc mới nào họ đang làm.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Lợi thế cạnh tranh quốc gia là công thức tiến tới sự thịnh vượng bền vững của bất kỳ quốc gia nào trong thời đại toàn cầu hóa và khu vực hóa hiện nay. Lợi thế cạnh tranh quốc gia khẳng định sự thịnh vượng hay nghèo khó ở mỗi quốc gia không phải do số phận, cũng không phải tất cả là do thiên nhiên ưu ái quốc gia này, thiên vị quốc gia kia có nhiều tài nguyên hơn, có nguồn nhân lực dồi dào hơn hay có vị trí chiến lược hơn. Tất cả những yếu tố này sẽ không có ý nghĩa trước những biến động nhanh chóng của môi trường, từ môi trường công nghệ đến môi trường kinh doanh, về lâu dài sẽ không còn tạo ra được lợi thế. Vì thế, lợi thế cạnh tranh quốc gia đã nêu lên cách tiếp cận nên là tiếp cận những lợi thế động và lợi thế mở dựa trên tri thức, sao cho nó đảm bảo những nguyên tắc cơ bản để có thể phát triển vị thế cạnh tranh trong dài hạn.

Theo như mô hình kim cương của Micheal Porter, lợi thế cạnh tranh quốc gia chịu sự tác động của các yếu tố: chiến lược của doanh nghiệp, cơ cấu và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, các điều kiện về phía cầu, các điều kiện về các yếu tố sản xuất, các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan. Dưới sự quy định của các yếu tố này quốc gia nào tạo ra sự khác biệt, nổi trội nhờ biết tận dụng được những lợi thế trong sản xuất kinh doanh để tạo ra những sản phẩm ưu việt, có chi phí thấp nhất hoặc khác biệt nhất sẽ mang lại sự thịnh vượng cho quốc gia đó. Vai trò của chủ thể Nhà nước trong trong xác định và phát triển lợi thế cạnh tranh của quốc gia là tăng lợi thế cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế và từng doanh nghiệp cũng như có sự bảo hộ hợp lý cho nền sản xuất còn thấp kém của quốc gia mình. Cuối cùng một quốc gia muốn kiến tạo lợi thế cạnh tranh cho đất nước mình sẽ phải xây dựng được một nền thể chế chính trị và kinh tế dung hợp tạo được động cơ và khuyến khích sự sáng tạo; đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua giáo dục toàn diện nhiều hơn và tốt hơn.

Chương 2
XÂY DỰNG LỢI THẾ CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP KHU VỰC ASEAN HIỆN NAY

2.1. Khái lược lịch sử ASEAN

2.1.1. Khái lược quá trình hình thành, phát triển ASEAN

ASEAN ra đời vào nửa sau những năm 60 của thế kỷ XX trong bối cảnh các nước trên thế giới và khu vực có nhiều biến đổi:

Năm 1947, Anh trao trả độc lập cho Miến Điện. Năm 1965, Singapore tách khỏi Liên bang Malaixia tuyên bố thành nước cộng hòa độc lập. Năm 1983 Anh trao trả độc lập cho Brunei. Thái Lan không là thuộc địa trực tiếp của đế quốc nào nên sau chiến tranh thế giới thứ II vẫn là quốc gia độc lập. Sau khi giành được độc lập nhiều nước ở Đông Nam Á có dự định thành lập một tổ chức khu vực nhằm tạo nên sự hợp tác phát triển trên tất cả các lĩnh vực, đồng thời hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn đang muốn biến khu vực này trở thành "sân sau" của họ. Trong quá trình tìm kiếm sự hợp tác giữa các nước ở Đông Nam Á nhiều tổ chức khu vực đã xuất hiện và một số hiệp ước giữa các nước trong khu vực được ký kết. Tháng 1/1959, Hiệp ước Hữu nghị và Kinh tế Đông Nam Á (SEAFET) gồm Malaixia và Philipines ra đời. Ngày 31/7/1961, Hiệp hội Đông Nam Á gồm Thái Lan, Philipines, Malaixia được thành lập. Tháng 8/1963, một tổ chức gồm Malaxia, Philipines và Indonesia gọi tắt là MALPHIINDO được thành lập [6, tr. 15]. Tuy nhiên những tổ chức và hiệp ước trên đều không tồn tại được lâu do những bất đồng về lãnh thổ và chủ quyền. Tuy không thành công nhưng nhu cầu về một tổ chức hợp tác khu vực rộng lớn hơn ở khu vực Đông Nam Á ngày càng lớn. Trong khi đó sau chiến tranh thế giới thứ II, trào lưu chủ nghĩa khu vực đã xuất hiện cùng với đó là sự ra đời của Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC), Khu vực Thương mại

Tự do Mỹ Latinh (LAFTA), Thị trường chung Trung Mỹ (CACM)… Việc thành lập các tổ chức khu vực này có tác động đến việc hình thành ASEAN.

Ngày 8/8/1967, bộ trưởng ngoại giao các nước Indonesia, Thái Lan, Philipines, Singapore và phó thủ tướng Indonesia đã ký tại Bangkok tuyên bố thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á – ASEAN

Mục tiêu của ASEAN: là tiến hành sự hợp tác giữa các nước thành viên nhằm phát triển kỹ thuật và văn hóa trên tinh thần duy trì hòa bình và ổn định khu vực. Trên nguyên tắc cơ bản là: tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, bản sắc dân tộc; Không xâm lược hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; giải quyết hòa bình các tranh chấp; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau…, đồng thời bổ sung một số nguyên tắc mới như: Tăng cường tham vấn về những vấn đề có ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích chung của ASEAN; Không tham gia vào bất kỳ hoạt động nào nhằm sử dụng lãnh thổ của một nước thành viên đe dọa đến chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và ổn định kinh tế của các nước thành viên khác… [6, tr.22].

Từ 5 nước thành viên ban đầu đến nay ASEAN đã có 10 nước thành viên gồm: Indonesia, Thái Lan, Philipines, Singapore, Malaysia, Brunei (năm 1984), Lào (năm 1997), Việt Nam (năm 1995), Myanmar (năm 1997) và Campuchia (năm 1999), một quan sát viên là Dongtimor. Thực tiễn đã chứng minh một Đông Nam Á thống nhất đã thúc đẩy cho hợp tác quốc tế và góp phần giúp vị thế của ASEAN ngày càng lớn mạnh – tiền đề để ASEAN trở thành một cộng đồng.

2.1.2. Khái lược quá trình hội nhập ASEAN của Việt Nam

Với sự kết thúc của chiến tranh lạnh và việc ký kết Hiệp định Paris về Campuchia, quan hệ của Việt Nam với các nước ASEAN đã chuyển sang một thời kỳ mới, thời kỳ hợp tác vì lợi ích phát triển, phấn đấu vì hòa bình, ổn định của khu vực, vì sự phồn vinh của mỗi dân tộc. Thực hiện chính sách đối

ngoại "thêm bạn, bớt thù" do Đại hội lần thứ Năm của Đảng đề ra, từ tháng 2/1989, tại Hội nghị không chính thức Jakarta về Campuchia lần thứ nhất Việt Nam và Lào đã tuyên bố sẵn sàng tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác của ở Đông Nam Á (Hiệp ước Ba-li). Tiếp đó, tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 15, Việt Nam (cùng với Lào) đã ký văn kiện tham gia Hiệp ước Ba-li, mở đầu cho thời kỳ quan hệ chính thức với tổ chức ASEAN [10]. Từ đầu năm 1994, Việt Nam với đã dự với tư cách quan sát viên các cuộc họp của 6 Ủy ban hợp tác chuyên ngành ASEAN, bao gồm: Khoa học-Công nghệ, môi trường, văn hóa-thông tin, phát triển xã hội, phòng chống ma túy và các vấn đề Công vụ. Việt Nam cũng tham gia vào 5 dự án cụ thể trong các lĩnh vực thủ công nghiệp, du lịch và phòng chống ma túy.

Ngay sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Việt Nam đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy kết nạp các nước Lào, Mianmar và Campuchia, để hình thành một khối ASEAN thống nhất. Đồng thời, Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong việc xác định phương hướng hợp tác và các quyết sách lớn của ASEAN, như xây dựng Tầm nhìn 2020, Tuyên bố Hà Nội về Thu hẹp khoảng cách phát triển, Tuyên bố Bali–II về xây dựng Cộng đồng ASEAN, Chương trình hành động Viên-chăn (VAP) và các Kế hoạch hành động về từng trụ cột của Cộng đồng ASEAN. Việt Nam cũng góp phần tích cực cùng các nước ASEAN thúc đẩy và phát huy tác dụng của các cơ chế bảo đảm an ninh khu vực như Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (VIỆT NAM), tuyên bố về Quy tắc Ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) để tiến tới Bộ Quy tắc Ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Chỉ 3 năm sau khi trở thành thành viên, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 (Hà Nội, 1998), đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN (ASC) giai đoạn 2000-2001. Đặc biệt, với chủ đề "Cộng đồng ASEAN: Từ tầm nhìn tới hành động" và với phương châm "chủ động, tích cực và có trách nhiệm" trong tham gia

hợp tác ASEAN năm 2010, Việt Nam đã góp phần tăng cường đoàn kết ASEAN, thúc đẩy đối thoại cởi mở chân thành, đẩy mạnh thực hiện lộ trình xây dựng cộng đồng ASEAN trên cả 3 trụ cột chính trị, an ninh, kinh tế và văn hoá-xã hội [20]. Với thành quả này, hợp tác khu vực vì hoà bình, ổn định, phục hồi và tăng trưởng bền vững đã trở thành một xu thế chung trong cả khu vực. Đồng thời hợp tác giữa các nước, đối phó với những thách thức mới như biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia cũng được nâng cao.

Việt Nam cùng các nước ASEAN tiếp tục thúc đẩy thực hiện Kế hoạch Tổng thể về kết nối ASEAN (MPAC) và xây dựng "Khuôn khổ ASEAN về Phát triển kinh tế đồng đều", hướng tới xây dựng khu vực Đông Nam Á ngày càng gắn kết về hạ tầng, thể chế, con người và phát triển bền vững. Việt Nam đã cùng các nước ASEAN nâng cấp quan hệ với nhiều đối tác, đặc biệt là các đối tác lớn. Việc Mỹ và Nga tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) lần thứ 6 (tổ chức ngày 19/11/2011 tại Bali, Indonesia) và chính thức trở thành thành viên của EAS đã thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của ASEAN trong hợp tác khu vực, thu hút sự tham gia tích cực của các đối tác vào các nỗ lực duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển ở khu vực.

Việt Nam đã cùng các nước ASEAN tiến hành đàm phán và thúc đẩy hợp tác và tự do hoá về thương mại, dịch vụ, đầu tư trong ASEAN với các nước, đối thoại, góp phần nâng cao tiếng nói và vị thế của ASEAN trên thế giới. Về thương mại, "kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với ASEAN hiện đạt 22 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 1/5 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và gấp gần 2 lần tổng giá trị thương mại của Việt Nam với bên ngoài ở thời điểm trước năm 1995 [20].

Tốc độ tăng trưởng thương mại của Việt Nam với ASEAN đạt trung bình 15 - 16%/năm trong suốt 15 năm qua. Tính đến hết năm 6/2010, Việt Nam đã cấp giấy phép đầu tư cho 1449 dự án của các nước ASEAN với vốn

đăng ký xấp xỉ 44 nghìn tỷ USD, trong đó, vốn thực hiện đạt trên 12 nghìn tỷ USD [6, tr. 55]. Đầu tư của Việt Nam sang các nước ASEAN, tuy còn khiêm tốn, song đang có chiều hướng gia tăng trong những năm tới, đặc biệt tại các thị trường Lào, Campuchia và Myanmar. Đến "1/1/2010, Việt Nam đã giảm thuế nhập khẩu cho hơn 10 nghìn dòng thuế xuống mức 0 - 5%, chiếm 97,8% số dòng thuế trong biểu thuế, có 5488 dòng thuế ở mức thuế suất 0%. Song song với chương trình cắt giảm thuế quan, Việt Nam còn phối hợp với các nước ASEAN triển khai các chương trình công tác nhằm xác định, phân loại và tiến tới dỡ bỏ các hàng rào phí thuế quan" [6, tr. 37].

Việt Nam đưa ra các sáng kiến trong nỗ lực hợp tác kinh tế ASEAN: Sáng kiến Liên kết ASEAN (2000): với mục tiêu thúc đẩy liên kết kinh tế ASEAN hội nhập khu vực và thu hẹp khoảng cách phát triển; kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN (2010): được xây dựng trên cơ sở hài hòa hóa các chiến lược, kế hoạch phát triển từng ngành liên quan và trên nền tảng là các liên kết tiểu vùng, đặc biệt là tiểu vùng Mê Kông; Tuyên bố của các Nhà Lãnh đạo ASEAN về Phục hồi và Phát triển Bền vững (2010): Theo đó, liên kết kinh tế ASEAN sẽ chú trọng hơn tới tính bền vững với các chính sách tăng trưởng kinh tế ổn định và dài hạn, đảm bảo tính cân bằng về cơ hội và quyền lợi cho các quốc gia và các thành phần kinh tế; thúc đẩy hợp tác giáo dục và đào tạo; nâng cao vai trò của khu vực tư nhân; đảm bảo an sinh xã hội; và gắn tăng trưởng với vấn đề môi trường.

Sự ra đời của cộng đồng kinh tế ASEAN cuối năm 2015 sẽ mang lại cho Việt Nam những cơ hội và thách thức mới, đòi hỏi phải có những định hướng đúng đắn và kịp thời với thời cuộc. Về định hướng chung trong giai đoạn tới, Việt Nam sẽ tiếp tục coi trọng và nâng cao hiệu quả hợp tác ASEAN, tích cực thúc đẩy hình thành Cộng đồng ASEAN trên cơ sở Hiến chương ASEAN và phù hợp với lợi ích của Việt Nam; tích cực tham gia lộ

trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN và các chương trình hợp tác khác của ASEAN. Bên cạnh đó, Việt Nam tiếp tục chủ động thúc đẩy hợp tác ASEAN với các bên đối thoại, nhất là về kinh tế, thương mại; ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế.

2.2. Những thách thức về khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong quá trình hội nhập thống nhất thị trường của ASEAN

2.2.1. Những thách thức về kinh tế

Năm 2010 Việt Nam đạt tăng trưởng GDP khoảng 6.7% nhưng chính con số này nói lên Việt Nam đang có những sụt giảm đáng kể kho so sánh với các nền kinh tế tương đồng: Trung Quốc (0.6%), Ấn Độ (8.5%), Thái Lan (7.0%), Malaysia (6.8%). Việt Nam đang dần thua kém với các nước tương đồng trong khu vực trên các chỉ số vĩ mô chủ yếu: lạm phát, thâm hụt thương mại, thâm hụt ngân sách, bất ổn về tỷ giá, Việt Nam cũng là nước duy nhất trong nhóm bị đánh tụt hạng về tín nhiệm tài chính quốc gia. Lời giải có tính căn bản cho nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng cần dựa trên ba nguyên lý nền tảng: thành tâm tuân thủ nguyên tắc thị trường, coi trọng việc nâng cấp chất lượng của hệ thống quản lý nhà nước; dốc sức đầu tư khai thác và sử dụng nguồn vốn con người [4, tr. 27]. Tuy các nước đã nỗ lực thúc đẩy thương mại và đầu tư nhưng khoảng cách phát triển giữa các nước ASEAN là rất lớn. Trong đó Lào và Campuchia có mức thu nhập thấp nhất, Singapore vẫn là nước giàu nhất. Ví dụ năm 2012 thu nhập bình quân đầu người của Singapore gấp 30 lần so với Việt Nam, 40 lần so với Lào và 50 lần so với Campuchia [4, 39].

Bảng 1: Khoảng cách thu nhập giữa các nước trong ASEAN [28]

	2000	2005	2008	2012
Cambodia	0,6	0,7	0,7	0,7
Indonesia	1,6	1,4	1,4	1,4
Lao PDR	0,8	0,8	0,8	0,8
Singapore	23,7	19,9	17,8	17,9
Thailand	3,3	3,1	2,2	2,9
Vietnam	1	1	1	1

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN [28]

Năm	Việt Nam	Thái Lan	ASEAN	Trung Quốc	Ấn Độ
1998	5,83	-10,51	-8,93	7,8	5,8
2000	6,76	4,76	5,50	8,0	5,4
2002	7,04	5,41	4,26	8,3	5,0
2004	7,69	6,1	-	9,25	6,4
2005	8,40	-	-	9,8	6,7

So với Thái Lan năm 2002 GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 21,4% nhưng đến năm 2003 con số đó đã tụt xuống 20,99%. Nếu so với cả khối ASEAN thì GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2002 bằng 38,0% nhưng đến năm 2003 đã tụt xuống 37,96%. Như vậy, mặc dù kinh tế Việt Nam có tăng trưởng nhưng so với các nước trong khu vực đã có tín hiệu tụt hậu.

Bảng 3: GDP bình quân đầu người của một số nước (USD) 1996 -2005 [26]

Năm / Nước	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Singapore	25127	2514	20892	20611	22757	20553	20823	22070	25193	25600
Thái Lan	3134	2056	1900	2046	2029	1887	2050	2291	2490	-
Việt Nam	337	361	361	374	403	415	439	481	540	637
ASEAN	1505	1429	947	1079	1128	1058	1155	1267	-	-
Trung Quốc					856	924	992	1100	1272	-
Ấn Độ					450	466	482	555	631	-

Theo bảng 3 xét về quy mô GDP bình quân đầu người của Việt Nam là quá thấp chỉ nhỉnh hơn 1/3 bình quân chung của cả khối ASEAN và gần bằng 1/5 của Thái Lan; nếu so với Singapore thì gấp Việt Nam 44 lần. "Năm 2005 GDP bình quân đầu người Việt Nam đạt 637 USD nếu theo chuẩn nghèo mới của Liên hợp quốc (2USD/ngày) thì mới đạt 87% chuẩn nghèo quốc tế và đứng thứ 8/11 nước trong khu vực, nghĩa là chỉ hơn Lào, Campuchia và Myanmar, và đứng thứ 39/52 nước châu Á và thứ 142/200 nước trên thế giới và mới đạt 60% mức bình quân khu vực" [26].

Trong Báo cáo "Năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp" cho biết, năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2014 theo giá hiện hành đạt 74,7 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.530 đô la Mỹ/lao động), tăng 4,9% so với năm 2013; bình quân giai đoạn 2005-2014 tăng 3,7%/năm. Tuy nhiên, khoảng cách tuyệt đối tính bằng chênh lệch giữa năng suất lao động của Việt Nam với hầu hết các nước ASEAN lại gia tăng trong giai đoạn 1994 – 2013. Tính theo sức mua tương đương năm 2005 chênh lệch giữa năng suất lao động của Singapore và Việt Nam tăng từ 62.052 đô la Mỹ năm 1994 lên 92.632 đô la Mỹ năm 2013; tương tự, so với

Malaysia, chênh lệch tăng từ 21.142 đô la Mỹ lên 30.311 đô la Mỹ; với Thái Lan từ 7.922 đô la Mỹ lên 9.314 đô la Mỹ; Indonesia từ 4.104 đô la Mỹ lên 4.408 đô la Mỹ (năng suất lao động của Việt Nam năm ước tính năm 2013 đạt 5.440 đô la Mỹ) [32].

Nếu Việt Nam và một số nước vẫn duy trì liên tục tốc độ tăng trưởng năng suất lao động trung bình như trong giai đoạn 2007-2012 vừa qua thì phải đến năm 2038 Việt Nam mới bắt kịp năng suất lao động của Philippines và đến năm 2069 mới bắt kịp năng suất lao động của Thái Lan.

Lý do chính của bất cập này, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, là xuất phát điểm và quy mô nền kinh tế của Việt Nam quá nhỏ bé. Mặc dù quy mô nền kinh tế liên tục được mở rộng, GDP năm 2014 gấp 29 lần GDP năm 1990, nhưng so với một số nước trong khu vực ASEAN thì quy mô kinh tế nước ta vẫn còn nhỏ. Tại thời điểm năm 2014, GDP của Indonesia gấp 4,8 lần GDP của Việt Nam; Thái Lan gấp 2 lần; Malaysia gấp 1,8 lần; Singapore gấp 1,7 lần và Philippines gấp 1,5 lần. Với xuất phát điểm thấp (GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 1990 đạt 98 đô la Mỹ, tương ứng với mức GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 1960 và của Indonesia năm 1972) [32]. Quy mô kinh tế nhỏ, việc thu hẹp khoảng cách tương đối về năng suất lao động của Việt Nam với các nước trong thời gian qua là thành tựu đáng ghi nhận, nhưng vẫn chưa đủ để thu hẹp khoảng cách tuyệt đối về giá trị năng suất lao động so với các nước trong khu vực.

Tốc độ cải cách và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vẫn khá chậm. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào đầu tư công và thương mại quốc tế. Trong khi sức mua của nền kinh tế còn yếu và năng lực doanh nghiệp trong nước còn mỏng. Các doanh nghiệp nhà nước thiếu cơ chế quản lý chặt chẽ khiến hiệu suất tăng trưởng không cao. Khu vực tư nhân vẫn chưa mạnh mẽ về nội lực. Nền kinh tế thị trường tự do chỉ có thể vận hành và

phát triển trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Nạn tham nhũng làm méo mó cả những quốc sách tốt của Nhà nước. Nếu các chính sách không hướng vào việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của hệ thống doanh nghiệp, nếu thủ tục hành chính vẫn nhiêu khê, phiền hà, tham nhũng vẫn là vấn nạn đối với Việt Nam, sự minh bạch cần có trong quản lý doanh nghiệp thì sẽ là thách thức đối với toàn bộ hệ thống [4, tr. 50]. Cho nên cải cách thủ tục hành chính và xử lý tham nhũng là việc quan trọng nhất hiện tại.

Cần tổ chức thông tin hoàn hảo đến mọi tầng lớp nhân dân, chú trọng vào đội ngũ doanh nghiệp và đội ngũ sản xuất tại nông thôn. Trọng tâm là cải cách doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. So với dân số và nhu cầu tăng trưởng kinh tế, số lượng doanh nghiệp hiện rất thấp. Đây là hạn chế lớn trong phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, tạo ra thị trường cạnh tranh và huy động nguồn lực của xã hội. Trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, nhu cầu việc làm lớn, việc phát triển loại hình doanh nghiệp này vừa phù hợp với năng lực nội tại của Việt Nam. Định hướng cơ bản để thực hiện việc này là cải cách doanh nghiệp nhà nước một cách thực chất, tạo điều kiện để doanh nghiệp có môi trường kinh doanh minh bạch.

2.2.2. Những thách thức về thể chế

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), thì môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa thuận lợi khi bị xếp hạng ở mức nửa cuối của thế giới, trong đó có nhiều chỉ số nằm trong nhóm 25% cuối cùng của thế giới và còn thua xa các nước trong khu vực ASEAN. "Cụ thể với chỉ số thành lập doanh nghiệp hiện Việt Nam có số ngày thành lập là 14 ngày và số ngày khởi sự doanh nghiệp là 34 ngày trong khi của Singapore lần lượt là 1 và 3 ngày, Thái Lan là 6 và 28 ngày, và của Malaysia thì hai chỉ số này cùng là 6 ngày; với chỉ tiếu nộp thuế và bảo hiểm xã hội của Việt Nam là 264 giờ và Malaysia là 133 giờ; còn chỉ tiêu thông quan hàng hóa của Việt Nam cùng là 21 ngày

đối với cả hàng xuất và nhập khẩu, trong khi của Singapore lần lượt là 6 và 4 ngày, Thái Lan là 14 và 13 ngày, Malaysia là 11 và 8 ngày" [26].

Hiện nay thể chế mà đặc biệt là thể chế về kinh tế chưa tuân thủ những nguyên tắc của quy luật thị trường là nguyên nhân cản trở sự cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam. Nền kinh tế của Việt Nam vẫn là kế hoạch tập trung - tức là một nền kinh tế trong đó Nhà nước kiểm soát toàn bộ các yếu tố sản xuất và giữ quyền quyết định việc sử dụng các yếu tố sản xuất cũng như phân phối về thu nhập - vẫn còn "vương vấn" trong nội dung của những quy định pháp luật, tổ chức thực hiện liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh…. Vì vậy sẽ dẫn đến sự can thiệp của Nhà nước ở hai mặt: thứ nhất, quá mức không cần thiết và thứ hai, có những chỗ cần thiết can thiệp để điều chỉnh, nhưng lại không được can thiệp [27].

Trong một thể chế có chất lượng thấp, các thành viên có thể đồng thuận với một quyết định không sáng suốt cho dù họ không tin. Tạo điều kiện thuận lợi cho những kẻ vụ lợi có thể bóp méo cả một hệ thống. Một thể chế tốt luôn phải khuyến khích tính phản biện của quan chức và người dân. "Dù Việt Nam đang ở trong bối cảnh quốc tế thuận lợi, xin hãy đừng quên rằng Việt Nam còn nghèo và chặng đường thách thức còn rất lớn. Việt Nam tăng trưởng ấn tượng nhưng trên nền móng vĩ mô đang suy yếu; chính trị Việt Nam ổn định nhưng lòng dân vẫn còn những day dứt; Việt Nam có nhiều bạn bè giúp đỡ hợp tác nhưng ngày càng thiếu vắng những lời khuyên chính đáng chân thành" [4, tr. 66]. Thể chế tốt sẽ là động lực hỗ trợ đất nước đi lên nhưng thể chế yếu kém sẽ trở thành nhân tố kìm hãm sự phát triển của xã hội. Dự án Dung Quất là bài học đắt giá cho Việt Nam khi tiến hành công nghiệp hóa thiếu những thể chế vững vàng. Phát triển ngành dầu khí là một chỉ số đánh giá thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa. Hàn Quốc là một đất nước phải nhập hoàn toàn dầu thô nhưng lại xếp thứ 3 châu Á về năng lực lọc dầu

và có thể xuất khẩu 20-25% sản phẩm lọc dầu. Tương tự, Singapore không có dầu thô nhưng có chiến lược trở thành trung tâm hóa dầu của khu vực và xếp thứ năm châu Á về công suất lọc dầu. Việt Nam với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú dồi dào trở thành nước có sản lượng dầu thô khá lớn nhưng Việt Nam vẫn không có nhà máy lọc dầu và được xếp ngang hàng với Lào và Nepal nhưng lại nổi tiếng quốc tế về các vụ tham nhũng và lúng túng trong đầu tư dự án lọc dầu Dung Quất. Việt Nam không thể bảo hộ giá xăng dầu để dự án Dung Quất có thể tiêu thụ được sản phẩm và cũng không thể kéo dài thời gian bảo hộ vì sẽ dẫn đến tình trạng buôn lậu qua biên giới và cảng biển không thể kiểm soát được [4, tr. 70]. Nếu Việt Nam không có sự đột phá về tư duy và ý chí chiến lược cũng như một thể chế vững vàng thì Việt Nam mãi mãi sẽ không đạt được ước mơ thịnh vượng của mình. Thực tế phát triển của các nước trên thế giới và thực tiễn Việt Nam đã cho thấy: các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội là tiền đề quan trọng; nhưng thể chế lại là nhân tố quyết định sự thành công. Một quốc gia nghèo tài nguyên như Nhật Bản và bị chiến tranh thế giới lần thứ hai tàn phá nặng nề, nhưng một thời do có thể chế phù hợp, nên đã đưa Nhật Bản trở thành "siêu cường" về kinh tế chỉ trong vòng có 16 năm (1945-1961). Việt Nam từ một đất nước hàng năm phải nhập khẩu hàng triệu tấn lương thực đã vươn lên trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới và đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Đó là sức mạnh của tư duy đổi mới, bao hàm thể chế. Trong bối cảnh mới, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra một môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh của các thành phần và các chủ thể kinh tế.

Thực hiện các cam kết cải cách chính sách thương mại, hệ thống quy định pháp lý, áp dụng các tiêu chuẩn hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật mặc dù

điều chỉnh hệ thống chính sách là một quá trình khó khăn và phát sinh chi phí đáng kể, nhưng là việc không thể không làm nếu không mọi nỗ lực trong nước hướng đến một môi trường thể chế minh bạch, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đều sẽ là vô nghĩa.

2.2.3. Những thách thức về giáo dục

Nếu phát triển mà chỉ nghĩ duy nhất đến phát triển kinh tế mà quên mất con người sẽ đưa đến phát triển vô nhân đạo. Giáo dục chính là một yếu tố giảm hố ngăn cách giữa người và người, và vì thế đó là yếu tố ổn định xã hội. Muốn đất nước ra khỏi nghèo nàn lạc hậu, giáo dục là yếu tố hàng đầu. "Hiển nhiên là sự trù phú của một quốc gia tuỳ thuộc vào hệ thống sản xuất và kinh tế hữu hiệu, vào sự khéo léo lèo lái kinh tế vĩ mô. Nhưng xét cho cùng, nguồn căn của kinh tế hùng mạnh, của kỹ thuật tiên tiến, của chính sách nhạy bén phải tìm nơi đâu, nếu không trước hết nơi giáo dục và văn hoá?" [30]

Trong những năm gần đây giáo dục Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể nhưng vẫn chưa thật sự đào tạo được lực lượng tri thức cạnh tranh được trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay. Giáo dục Việt Nam chưa đồng đều thể hiện ở cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số. Tính trung bình tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết của Việt Nam là 95.8/91.4 cao hơn các nước Philipines (93.1/93.7), Lào (80/66.6), Campuchia (85.8/67.7) và Indonesia (94.9/88.0), nhưng thấp hơn Thái Lan (95.9/92.6).

Bảng 4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009 [55].

Đơnvị tính: Phần trăm

	Tổng	**Nam**	**Nữ**	**thành thị**	**Nông thôn**
Trung du và miền núi phía Bắc	87,3	92,0	82,8	97,0	85,3
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	95,6	98,7	96,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	93,9	96,3	91,7	96,4	93,1
Tây Nguyên	88,7	92,3	85,1	96,2	85,5
Đông Nam Bộ	96,4	97,4	95,4	97,6	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	93,9	89,5	94,0	90,9

Xét theo tiêu chuẩn phát triển con người thì Việt Nam đứng hàng thứ 122 sau nhiều nước cùng khu vực, dĩ nhiên đứng sau Nhật, quốc gia hàng thứ 8 trên thế giới, và cũng sau Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc, Philipines, Bắc Triều Tiên.

Bảng 5: Vài con số về giáo dục đại học của Việt Nam và Thái Lan [54]

Chỉ tiêu	**Việt Nam (2007-2008)**	**Thái Lan (2007-2008)**
Dân số	85.789.000	63.724.000
Số trường đại học	160	112
Số trường đại học công lập	120	78
Số trường đại học dân lập	40	34
Số sinh viên	1.180.547	2.032.461
Sinh viên trong các trường công	1.037.115	1.084.016
Sinh viên trong các trường dân lập	143.432	948.445
Số sinh viên tốt nghiệp	152.272	334.103

Công lập	?	143.762
Dân lập	?	190.341
Số giảng viên	38.217	59.562
Công lập	34.947	45.429
Dân lập	3.270	14.133
Trình độ giảng viên		
Tiến sĩ	5.643	14.099
Cao học	15.421	35.783
"Chuyên khoa"	314	?
Cử nhân	16.654	9.486
Giáo sư	303	?
Phó giáo sư	1.805	?
Số bài báo khoa học trên các tập san quốc tế (năm 2009)	959	4.527

So sánh số liệu ở bảng 5 có thể thấy con số đại học của Việt Nam trong niên học 2007-2008 là 160 trường, còn Thái Lan là 112 trường. Tính trung bình, cứ 536 ngàn dân Việt Nam có một đại học, còn bên Thái Lan, con số này là 569 ngàn dân. Tuy Việt Nam có nhiều đại học hơn, nhưng số sinh viên thì ít hơn Thái Lan. Trong niên học 2007-2008, Việt Nam có 1,18 triệu sinh viên, chỉ bằng 58% số sinh viên của Thái Lan (2.03 triệu). Số sinh viên tính trên dân số của Việt Nam cũng thấp hơn Thái Lan. Ở Việt Nam, cứ 1.000 dân có 14 sinh viên. Còn ở Thái Lan, tính trung bình có 32 sinh viên trên 1.000 dân.Trong niên học 2007-2008, có 152,272 sinh viên Việt Nam tốt nghiệp đại học, con số này bằng khoảng 46% số sinh viên Thái Lan tốt nghiệp. Số giảng viên ít hơn Thái Lan. Tính trung bình, mỗi đại học Việt Nam có 239 giảng viên, chỉ bằng 45% của Thái Lan (trung bình có 532 giảng viên cho mỗi đại học). Về trình độ học vấn của giảng viên, có sự khác biệt khá lớn giữa hai nước. Trong số 38.217 giảng viên đại học ở Việt Nam, khoảng 15% có bằng tiến sĩ, 40% thạc sĩ, và 44% cử nhân. Ở Thái Lan, trong số 59.562 giảng viên, số có bằng tiến sĩ là 24%, thạc sĩ 60%, và cử nhân 16%.

Về năng suất khoa học và tỉ lệ tăng trưởng cũng thấp hơn Thái Lan. So với năm 2005, con số bài báo khoa học từ Thái Lan tăng gần gấp hai lần, trong khi đó Việt Nam chỉ tăng khoảng 75%.Việt Nam có nhiều trường đại học hơn, nhưng về cơ cấu giảng viên và đầu ra khoa học, thì rất kém so với Thái Lan. Chỉ có 15% giảng viên đại học Việt Nam có bằng tiến sĩ, thấp hơn Thái Lan gần 10%. Ở các nước tiên tiến, khoảng 65-70% giảng viên có trình độ tiến sĩ. Số giáo sư và phó giáo sư chỉ chiếm khoảng 5% tổng số giảng viên [54].

Nền giáo dục Việt Nam còn thiên về lý thuyết, học sinh, sinh viên thiếu kỹ năng dẫn đến tình trạng thừa thầy thiếu thợ. Năm 2014 công bố số lượng 162.000 cử nhân, thạc sĩ không có việc làm – một con số đáng báo động cho nền giáo dục Việt Nam. Trong thế giới ngày nay trước sự cạnh tranh dữ dội và khốc liệt trên mức độ toàn cầu, cái phân hơn kém giữa người này với người kia, giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác, giữa các quốc gia với nhau chính là khả năng hiểu biết, khả năng học hỏi không ngừng và khả năng sáng tạo. Giáo dục là chiếc chìa khóa đưa đất nước tiến tới sự thịnh vượng, thế giới luôn thay đổi nếu ngày hôm nay Việt Nam vẫn như ngày hôm qua tức là Việt Nam đã tự giết chết tương lai của Việt Nam.

2.2.4. Những thách thức khác

Thách thức về lực lượng lao động

Lực lượng lao động Việt Nam dồi dào giá nhân công rẻ không còn được coi là lợi thế của Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa nói chung và hội nhập ASEAN nói riêng, hay nói cách khác giờ đây nó chính là nhược điểm của Việt Nam. Tính đến thời điểm quý 1/2015, lực lượng lao động Việt Nam là 53,644 triệu người, chiếm 76,9% dân số trong độ tuổi lao động. Số lao động có việc làm là 52,427 triệu người, thất nghiệp khoảng 1,217 triệu người và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng chứng chỉ là 20,8%. Mặc dù lao động đã qua đào tạo (học nghề chính quy và thường xuyên, phi chính thức, học nghề

dưới 3 tháng và học nghề tại doanh nghiệp) có tăng lên nhưng vẫn còn thấp, chỉ chiếm khoảng 38% tổng lực lượng lao động. Đánh giá của Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng: Việt Nam đang rất thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao.

Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn hạn chế, có khoảng cách khá lớn so với các nước phát triển trong khu vực. Nếu lấy thang điểm là 10, Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm – xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của Ngân hàng Thế giới. Việt Nam còn thiếu nhiều lao động lành nghề, nhân lực qua đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp về tay nghề và các kỹ năng mềm khác. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam chưa đồng đều, trong đó tỷ trọng của trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp dưới 50% tổng số lao động cùng với chỉ số phát triển con người (HDI) khá thấp là 0,638 trong khi của Singapore là 0,901 và Myanmar là 0,524 [53]. Kỹ năng và thái độ cũng như trạng thái tâm lý để sẵn sàng di chuyển sang làm việc tại các nước ASEAN chưa cao. Chỉ xét về đào tạo ngoại ngữ ở Việt Nam đặc biệt các thành phố lớn, rất ít lao động Việt Nam học các thứ tiếng Thái Lan, Lào, Campuchia hoặc tiếng của các nước ASEAN khác. Cho nên, khả năng thích nghi với môi trường làm việc mới khó khăn. Hiện 47% lực lượng lao động Việt Nam vẫn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, với năng suất, thu nhập thấp. Khoảng 3/5 lao động Việt Nam đang làm các công việc dễ bị tổn thương. Nhìn chung, năng suất và mức tiền lương của Việt Nam khá thấp so với các nền kinh tế trong ASEAN như: Malaysia, Singapore và Thái Lan.

Tuy Việt Nam đang ở trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng giai đoạn 2010-2040, đây là giai đoạn nền kinh tế có khả năng cất cánh để trở thành nước công nghiệp. Mặc dù vậy những hạn chế về lực lượng lao là một trong những nguyên nhân khiến năng suất lao động của Việt Nam còn thấp. “Theo đánh giá của Tổ chức Lao động thế giới (ILO), năng suất lao động của Việt

Nam thấp hơn 15 lần so với Singapore, bằng 1/5 năng suất lao động của Thái Lan và Malaysia". Đây là yếu tố làm giảm khả năng hấp dẫn lao động Việt Nam trước các nhà tuyển dụng nước ngoài, thậm chí là khía cạnh để các nhà tuyển dụng tăng tính khắt khe trong yêu cầu đối với lao động Việt Nam và là yếu tố cản trở sự phát triển kinh tế đất nước.

Thách thức về văn hóa - xã hội

Mặc dù đã có những thành quả đáng kể nhưng trên lĩnh vực phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý phát triển xã hội chưa được nhận thức và giải quyết có hiệu quả. Đạo đức xã hội có một số mặt xuống cấp; văn hóa phẩm độc hại, lai căng tác động tiêu cực đến đời sống tinh thần của xã hội; tài nguyên bị khai thác bừa bãi, môi trường sinh thái bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng tác động đến Việt Nam gây hậu quả nặng nề; trên một số mặt, một số lĩnh vực, người dân chưa được thực hưởng đầy đủ, công bằng thành quả đổi mới. Sự phát triển mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa và của cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ bên cạnh những mặt tích cực, cũng đem đến những tiêu cực trên lĩnh vực tư tưởng, đạo đức và lối sống của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ. Sự bùng nổ về thông tin, truyền thông đi liền với quá trình mở cửa, đẩy mạnh giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa, áp lực từ việc du nhập các văn hóa phẩm vào Việt Nam ngày càng gia tăng và khó kiểm soát, trong khi trình độ quản lý và phương diện kỹ thuật để quản lý những vấn đề mới mẻ này còn hạn chế, dẫn đến lúng túng, bị động trong tổ chức thực hiện.

Trước sức ép phải vượt qua những khó khăn về kinh tế, kiểm soát lạm phát, việc nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa ở nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cán bộ lãnh đạo, quản lý và doanh nghiệp chưa đúng tầm; chưa nhận

thức đúng mối quan hệ gắn bó giữa kinh tế, văn hóa và chính trị trong việc giải quyết những vấn đề của đất nước. Nhiều cấp quản lý và người có trách nhiệm vẫn còn mơ hồ trong nhận thức vai trò của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, chưa coi phát triển văn hóa là trách nhiệm của toàn xã hội. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu lý luận còn bất cập. Chưa đưa ra được những dự báo và định hướng chuẩn xác. Chưa làm rõ nhiều vấn đề lý luận về phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, giữa phát triển văn hóa với công tác xây dựng Đảng, vấn đề bảo tồn và phát triển trong thời kỳ toàn cầu hóa, vấn đề phát triển các ngành nghề sáng tạo và sản xuất văn hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ văn hóa. So với các nước trong khu vực mà tiêu biểu là Singapore văn hóa – xã hội của Việt Nam còn nhiều bất cập. Ở Singapore, Indonesia, Philipines mọi người dân đều có thể nói nhiều hơn một thứ tiếng, trong đó nhiều người có thể nói được tới ba hoặc bốn thứ tiếng. Hầu hết trẻ em lớn lên trong môi trường song ngữ từ thuở nhỏ và có thể học các ngôn ngữ khác khi lớn lên. Trong phần lớn dân số biết hai thứ tiếng, tiếng Anh và tiếng Hoa phổ thông là hai ngôn ngữ được dùng phổ biến nhất trong cuộc sống hàng ngày. Trong khi tiếng Anh là ngôn ngữ chính được dạy ở trường học thì trẻ em vẫn học tiếng mẹ đẻ để duy trì truyền thống văn hóa của dân tộc mình. Singapore đã thành công khi xây dựng được hình tượng một đất nước hiện đại xanh – sạch – đẹp, một xã hội văn minh và thân thiện.

Có thể thấy, với những giới hạn của mình, văn hóa Việt Nam chưa đủ mạnh để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc và vững bước hội nhập quốc tế. Mặc dù Việt Nam đã tạo nên nhiều sự thay đổi tích cực về phát triển văn hóa, song về thực chất, văn hóa

của Việt Nam chưa tạo nên các động lực cần và đủ để thúc đẩy sự sáng tạo và hình thành nên các giá trị văn hóa hiện đại, tiên tiến, giàu bản sắc.

2.3. Nhận diện và xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN hiện nay

2.3.1. Nhận diện lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong ASEAN

Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế. Một trong những vấn đề được nhiều người quan tâm là khả năng cạnh tranh của nền kinh tế của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Đối với nền kinh tế Việt Nam muốn phát triển nhanh và bền vững cần dựa vào ba yếu đó là, áp dụng khoa học kĩ thuật, hiện đại hóa nông nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ba yếu tố này quan hệ mật thiết với nhau, tương tác, hỗ trợ nhau. Trong đó yếu tố quan trọng nhất và là động lực của phát triển bền vững chính là con người. Theo tổ chức diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) nhóm yếu tố lao động là một trong 8 nhóm yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Các nước phát triển như Hàn Quốc, Singapore cũng đã xác định phát triển nguồn nhân lực là như là yếu tố cạnh tranh cơ bản nhất. Con người vừa là chủ thể sáng tạo ra mọi giá trị vật chất tinh thần vừa là mục tiêu đối tượng hướng tới của quá trình phát triển, là trung tâm của sự phát triển. Việt Nam sau khi bước vào nền kinh tế thị trường nhà nước đã có nhiều chính sách phát triển nguồn nhân lực điều đó được nhắc đến tại Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ VII, VIII và được khẳng định lại trong Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ IX: Con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn nhân lực xã hội (còn gọi là nguồn lao động xã hội). Ở đây tác giả tiếp cận nguồn nhân lực xã hội bao gồm tất cả những người có việc làm và những người thất nghiệp, gồm cả những

người trước hoặc trên độ tuổi lao động nhưng họ vẫn đang làm việc. Hiện nay, Việt Nam có quy mô dân số khá lớn nên số người trong độ tuổi lao động cao và tăng nhanh.

Theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2015 thì dân số Việt Nam khoảng 90,5 triệu người xếp thứ 13 trên thế giới, xếp thứ 7 ở khu vực châu Á và xếp thứ thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á. Hiện nay cả nước có 54,32 triệu người trong độ tuổi lao động đang làm việc, tăng 11.700 người so với năm 2014. Hàng năm có khoảng 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động, xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 16,87 triệu người, chiếm 31.06%; khu vực nông thôn là 37,45 triệu người, chiếm 68.94%. lực lượng nhân sự trong độ tuổi lao động tại 9 tháng đầu năm 2015 là 47,78 triệu người, tăng 9.3000 người so với cùng thời điểm năm 2014. Đối với tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi, 9 tháng ước tính là 2,36% [33].

Với quy mô lực lượng lao động như vậy, Việt Nam đã bước vào thời kỳ đỉnh cao về số lượng dân số, đó là thời kỳ "cơ cấu dân số vàng". Đây là cơ hội cho Việt Nam phát triển, tận dụng nguồn nhân lực vô cùng quý giá để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" chỉ diễn ra trong một chu kỳ nhất định, nó thường kéo dài trong khoảng thời gian từ 15 đến 40 năm tùy thuộc vào chính sách dân số của từng quốc gia và sự tận dụng "cơ hội vàng" này để bứt phá phát triển. Với nguồn nhân lực dồi dào việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ thuận lợi hơn rất nhiều, nhiều dự án đầu tư cần nguồn nhân lực lớn đã được triển khai ở Việt Nam như: may mặc, da giày, chế biến thủy hải sản, cơ khí, điện tử, điện lạnh… giải quyết công ăn việc làm cho một lực lượng lớn lao động xã hội. Bên cạnh đó Việt Nam cũng thực hiện việc xuất khẩu lao động sang các thị trường truyền thống như Malaixia, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước Trung Đông và Bắc Phi;

đồng thời cũng mở rộng thị trường ra các nước có nhiều tiềm năng như các nước châu Âu, châu Úc, Bắc Mỹ… hằng năm thu về hàng triệu đô la từ xuất khẩu lao động. Việc xuất khẩu lao động còn là cơ hội tốt để xây dựng thương hiệu nguồn nhân lực của Việt Nam, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động. Đây là thời cơ tốt nhất cho nguồn nhân lực phát triển [34].

Trong những năm qua Đảng và Chính phủ nỗ lực trong phát triển giáo dục, đào tạo nhân lực đã có những thành tựu nhất định. Liên Hợp Quốc đánh giá chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0.682; tỷ lệ mù chữ trong lực lượng lao động năm 2015 là 5.01%, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cơ sở là 3.28%; tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học là 19.7% tăng 1.4% so với năm 2003. Trình độ chuyên môn không ngừng được nâng cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nói chung là 22.5%, trong đó tỷ lệ đã qua đào tạo nghề là 13.3%, tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp là 4.4%, tốt nghiệp cao đẳng đại học là 4.8% [34].

Bên cạnh đó điểm nổi bật của lực lượng lao động Việt Nam hiện nay đa số là lao động trẻ, là tỷ lệ dân số tham gia vào lực lượng lao động lớn. Lao động trẻ sẽ có sức bật nhanh, thuận lợi cho việc đào tạo phát triển, nâng cao trình độ, tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới. Hơn nữa lao động Việt Nam chịu khó, cần cù, ham học hỏi, phát huy truyền thống của dân tộc, với một tiềm năng như này Đảng và nhà nước đã nhận định tầm quan trọng của nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển nguồn nhân lực trở thành một trong những lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.

Lĩnh vực quan trọng tiếp theo nắm giữ chiếc chìa khóa của sự thịnh vượng chính là khoa học công nghệ. Nếu nguồn nhân lực là điều kiện cần thì khoa học công nghệ chính là điều kiện đủ, là yếu tố không thể thiếu trong công thức thành công của bất kỳ một quốc gia nào.

Nhận thấy rõ tầm quan trọng của việc phát triển của khoa học công nghệ, Nhà Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp quy, nhều cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường cho các tổ chức, cá nhân hoạt động được thuận lợi trong lĩnh vực này. Nghị quyết TW 2 khóa VIII đã vạch định hướng cho sự phát triển khoa học công nghệ; Quyết định số 175/CP ngày 29-4-1981 cho phép ký hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 11-2-1989; Pháp lệnh chuyển giao công nghệ ngày 10-2-1989 cho phép tất cả các thể nhân, pháp nhân đều được phép ký kết các hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệvới đối tác nhà nước; Nghị định số 35/HĐBT ngày 28-1-1992 về công tác quản lý khoa học công nghệ đã ghi nhận quyền của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và công dân được bình đẳng trong hoạt động khoa học công nghệ, được thành lập các tổ chức khoa học công nghệ; Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 1-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ; Luật Khoa học và Công nghệ có quy định quyền sở hữu, quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ… Những văn bản pháp quy trên không chỉ tạo ra một hành lang pháp lý tương đối ổn định để các tổ chức, cá nhân có thể hoạt động được bình đẳng, lành mạnh mà nó còn thể hiện đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ trong việc phát triển thị trường này.

Hội nghị Trung ương VI khóa IX đã nêu vấn đề đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học công nghệ gắn với đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động kinh tế, đảm bảo sự gắn kết lợi ích của người sáng tạo và lợi ích của các thành phần kinh tế- xã hội. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang thực hiện việc chuyển các tổ chức khoa học công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang chế độ tự trang trải kinh phí và được hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp. Đây là một giải pháp quan trọng có tính

đột phá, tạo ra môi trường hoạt động khoa học công nghệ năng động, gắn với nhu cầu phát triển của sản xuất kinh doanh. Trong thời gian qua, một số tổ chức khoa học công nghệ đã chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp và đã phát huy được nội lực, chuyển giao mạnh mẽ công nghệ cho sản xuất, điển hình là Viện nghiên cứu thiết kế máy công cụ đã được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định cho phép đổi thành doanh nghiệp hoạt động khoa học công nghệ… Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, như Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 18-9-1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ. [35]

Khoa học công nghệ phát triển cần có 2 yếu tố quan trọng: Một là, các nguồn lực tri thức khoa học công nghệ- nhân tố động lực cho phát triển, nhân tố này có khả năng tái tạo, tự sản sinh và không bao giờ cạn kiệt (nếu biết phát huy). Hai là, sức sống của các nền văn hóa trong cộng đồng dân tộc - nhân tố nền cho sự phát triển của cả dân tộc. Hai yếu tố này kết hợp với môi trường lành mạnh, minh bạch và tạo điều kiện cho mọi hình thức lao động sáng tạo có chỗ cạnh tranh và phát triển tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khoa học công nghệ.

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, trong những tháng đầu năm 2015, khoa học công nghệ của Việt Nam có bước phát triển trên các lĩnh vực. Đặc biệt, tiềm lực khoa học, công nghệ của lĩnh vực viễn thông, dầu khí, hàng điện tử tiêu dùng, sản xuất điện, xi măng đã đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực. Trong 6 tháng đầu năm 2015, thông qua hoạt động kết nối cung – cầu công nghệ đã có 22 hợp đồng chuyển giao và thỏa thuận hợp tác đã được ký kết, với tổng giá trị 320 tỷ đồng. Đồng thời, các cơ quan chức năng cũng cập nhật 1.000 công nghệ và thiết bị, tư vấn 400 giao dịch công nghệ giúp

tăng cường mối liên kết giữa nhà khoa học với doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu sử dụng kết quả nghiên cứu. Trong các ngành, lĩnh vực cụ thể, nhiều kết quả nghiên cứu, sáng tạo đã được cộng đồng khoa học đánh giá cao, được ứng dụng rộng rãi. Trong ngành y tế, thông qua hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, nhiều kỹ thuật chưa làm được hoặc thực hiện chưa hiệu quả, thì nay đã thực hiện phổ biến, đạt chất lượng cao. Trong đó, việc ứng dụng thành công quy trình sử dụng tế bào gốc tự thân để điều trị bệnh suy tim nặng, ung thư máu, bỏng… đã góp phần giảm chi phí cho người bệnh. Đối với ngành nông nghiệp, trong 6 tháng đầu năm đã hoàn thiện được 8 quy trình kỹ thuật nhân giống; chuyển giao nhiều loại giống mới vào sản xuất. Trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhiều công trình nghiên cứu đã đóng góp trực tiếp vào hoàn thiện hệ thống pháp luật, giải quyết các vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa, bảo tồn văn hóa… [36]

Các phát minh của Việt Nam khiến thế giới khâm phục, những nhà phát minh có thể là bác nông dân Trần Quốc Hải với phát minh ra máy bay đầu tiên ở Việt Nam, hay những người dân bình thường như anh Đặng Hoàng Sơn - thành phố Vĩnh Long với phát minh ra bộ tiết kiệm xăng cho xe máy. Năm 2008 ông Wieger D. Otter, giám sát cao cấp về chất lượng thuộc tổ chức Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng quốc tế – Vương quốc Anh, đã cấp giấy chứng nhận "Nhà cung cấp đáng tin cậy" cho anh Hoàng Sơn, hoặc là những người thợ cơ khí như ông Nguyễn Quốc Hòa với phát minh ra chiếc tàu ngầm từ những vật dụng đơn giản. Hay như nhà trí thức Đỗ Đức Cường - cha đẻ cho hệ thống ATM. Ông là tác giả của trên 50 phát minh sáng chế, 20 năm làm việc tại ngân hàng Citibank - Mỹ, chuyên viên cao cấp cho ngành ngân hàng Hoa Kỳ.

Tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam ngày càng phát triển được thể hiện qua số người trực tiếp làm công tác nghiên cứu và phát triển

hiện có trên 62 nghìn người (7 người/một vạn dân). Tổng số giảng viên đại học, cao đẳng trong cả nước hơn 84 nghìn người. Việt Nam có hơn 100 nghìn du học sinh, 300 nghìn trí thức kiều bào ở nước ngoài. Với ưu thế được đào tạo bài bản và rèn luyện trong môi trường khoa học và công nghệ trình độ cao ở các nước tiên tiến, nếu có chính sách thu hút phù hợp, lực lượng trí thức kiều bào sẽ đóng góp có hiệu quả cho sự phát triển khoa học và công nghệ và kinh tế-xã hội trong nước. Các tổ chức khoa học và công nghệ cũng tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về loại hình. Tính đến hết năm 2014, cả nước có 2.202 tổ chức khoa học và công nghệ đăng ký hoạt động (công lập chiếm hơn 80%) và 419 trường đại học và cao đẳng. Nguồn lực tài chính cho khoa học và công nghệ được gia tăng, từ năm 2010 trở lại đây, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ hàng năm đạt 2%; cơ cấu đầu tư giữa công và tư chuyển dịch theo hướng tích cực hơn (70/30). Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ được nâng cấp và cải thiện một bước. Hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ có bước phát triển. Thị trường và định chế trung gian công nghệ đã bước đầu hình thành. Hệ thống sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tiếp cận dần với các chuẩn mực quốc tế. Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được đẩy mạnh, đã hình thành mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ tại nhiều quốc gia, địa bàn trọng điểm. Khoa học và công nghệ bước đầu có đóng góp quan trọng, thiết thực phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, trong đó khoa học tự nhiên có bước phát triển, tạo tiền đề hình thành một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đa ngành mới như vũ trụ, y sinh, nano, hạt nhân; một số lĩnh vực (toán học, vật lý lý thuyết) có thứ hạng khá cao trong khu vực ASEAN. Khoa học kỹ thuật và công nghệ có đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng của một số ngành, lĩnh vực; có một số thành tựu nổi bật như: thiết kế chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho nhà máy thủy

điện công suất lớn; giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước; công nghệ khai thác dầu trong đá móng; các giống lúa mới năng suất cao; khai thác vệ tinh viễn thông; làm chủ công nghệ đóng tàu, xây dựng công trình ngầm, nhà cao tầng, cầu dây văng, đường cao tốc; ghép tạng và sản xuất vắcxin... [37]

Khoa học công nghệ là một lĩnh vực mới với Việt Nam, còn rất nhiều khó khăn trên con đường phát triển khoa học công nghệ. Có thể Việt Nam còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng chất lượng cao, dù Việt Nam còn nghèo nhưng Đảng và Nhà nước luôn xác định rõ ràng con đường xây dựng lợi thế cạnh tranh của Việt Nam, con đường đi tới thịnh vượng của Việt Nam không thể thiếu khoa học và công nghệ - khoa học và công nghệ cùng với giáo dục luôn là ưu tiên phát triển hàng đầu của Việt Nam.

Một lợi thế khác của nền kinh tế Việt Nam đó chính là nông nghiệp. Đảng và Nhà nước chưa bao giờ quên tầm quan trọng của nông nghiệp đối với sự phát triển của nền kinh tế. Điều này luôn được nhấn mạnh qua các kỳ họp quốc hội. Được thể hiện qua các Nghị quyết như Nghị quyết số 06-NQ/TW; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 khẳng định vai trò nông nghiệp, nông dân, nông thôn; hay gần đây là Nghị quyết là NQ/03/2015 về việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào phát triển nông nghiệp. Đối với nông nghiệp so với các nước lân cận, ở mảng nông nghiệp, Việt Nam có nhiều lợi thế hơn hẳn. Thái Lan chỉ có đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu giống như đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam để phát triển lúa gạo và cây ăn trái, chứ họ không có vùng cao nguyên như Tây Nguyên để phát triển các cây công nghiệp như cà phê, điều. Thái Lan cũng không có đủ 4 mùa như miền Bắc Việt Nam để trồng chè hay các loại cây ăn trái, các loại cây dược liệu của xứ lạnh hay các loại thủy sản của xứ lạnh… Việt Nam có đến 70% dân số sống bằng nông nghiệp từ bao đời - là nguồn tài sản vô cùng lớn về kinh nghiệm trong nông-lâm-ngư nghiệp.

Từ năm 1989 sản lượng lương thực vượt qua con số 20 triệu tấn, xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch 310 triệu USD. Đến năm 2015 vừa qua sản lượng lương thực đã đạt đến con số kỷ lục 39 triệu tấn và đã xuất khẩu 4,5 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch 1,7 tỷ USD, trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ ba trên thế giới (sau Thái Lan và Mỹ). GDP trong lĩnh vực nông nghiệp bình quân hàng năm tăng 3,3%; thu nhập và đời sống nhân dân ngày càng cải thiện hơn, tỉ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm bình quân 1,5% năm; bộ mặt nông thôn thay đổi theo hướng văn minh; trình độ văn hoá, khoa học, kỹ thuật của nhiều nông dân được nâng lên cao hơn trước. Đầu ra cho nông nghiệp thì không phải lo, vì an ninh lương thực đang là vấn đề nóng bỏng toàn cầu. Năm 2014, giá gạo đã tăng 30%, bắp tăng 35%, lúa mì tăng 50%... Trong khi đó, biến đổi khí hậu chiến tranh Trung Đông, tình trạng di dân ngày càng trầm trọng. Diện tích nông nghiệp trên thế giới cũng đang ngày càng bị thu hẹp, làm ảnh hưởng đến lượng cung ứng lương thực, thực phẩm. Dự báo đến năm 2050, con số này sẽ là 9 tỉ [23]. Rõ ràng, nhu cầu lương thực là rất lớn.Trong khi đó, Việt Nam có nhiều sản phẩm nông nghiệp được các nước ưa chuộng, lợi thế về thổ nhưỡng, địa hình và khí hậu cho phép Việt Nam trồng rất nhiều loại dược liệu quý để phục vụ cho thị trường. Nông nghiệp không chỉ đã góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị-xã hội nông thôn và nâng cao đời sống nông dân trên phạm vi cả nước, mà nông nghiệp đã ngày càng tạo ra nhiều hơn nữa những tiền đề vật chất cần thiết, góp phần tích cực vào sự đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất. Chính vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đặt nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở vị trí chiến lược quan trọng, coi đó là cơ sở và lực lượng để phát triển kinh tế-xã hội bền vững, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.Với

những lợi thế như vậy nông nghiệp hoàn toàn có lợi thế để phát triển thành ngành mũi nhọn của Việt Nam.

2.3.2. Xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN

Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của thời kỳ hội nhập đang trở thành đòi hỏi bức thiết của quá trình hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập ASEAN nói riêng. Việt Nam có lợi thế về dân số đông, đang trong thời kỳ "dân số vàng" nên lực lượng lao động khá dồi dào và sẽ là nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Dân số: Việt Nam có quy mô dân số trên 90 triệu người, đứng thứ 13 thế giới, thứ 7 châu Á và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Hàng năm trung bình có khoảng 1,5-1,6 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động. Thể lực và tầm vóc của nguồn nhân lực đã được cải thiện và từng bước được nâng cao, tuy nhiên so với các nước trong khu vực (Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Trung Quốc,..) nói chung thấp hơn cả về chiều cao trung bình, sức bền, sức dẻo dai. Lao động Việt Nam được đánh giá là thông minh, khéo léo, cần cù, tuy nhiên ý thức kỷ luật, năng lực làm việc theo nhóm… còn nhiều hạn chế.

Đào tạo: Số lượng nhân lực được tuyển để đào tạo ở các cấp tăng nhanh. Điều này có thể được xem như là một thành tựu quan trọng trong lĩnh vực đào tạo nhân lực. Theo số liệu thống kê sơ bộ năm 2014, số sinh viên đại học và cao đẳng là 2.058.922 người, số tốt nghiệp là 405.900 người; số học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp là 421.705 người. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo, cơ cấu theo ngành nghề, lĩnh vực, sự phân bố theo vùng, miền, địa phương,… chưa đồng nhất, chưa thực sự phù hợp với nhu cầu sử dụng của xã hội, gây lãng phí nguồn lực của Nhà nước và xã hội. Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong toàn bộ lực lượng lao động

từ 15 tuổi trở lên là 17,9%, trong đó ở thành thị là 33,7%, gấp 3 lần tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 11,2%, phân theo giới tính tỷ lệ này là 20,3% đối với nam và 15,4% đối với nữ; tỷ lệ nhân lực được đào tạo trình độ cao (từ đại học trở lên) trong tổng số lao động qua đào tạo ngày càng tăng (năm 2010 là 5,7%, năm 2012 là 6,4%, sơ bộ năm 2013 là 6,9%) [43].

Sử dụng nhân lực: Lực lượng lao động đã được thu hút vào làm việc trong nền kinh tế là khá cao. Trong năm 2015 khoảng 1,58-1,6 triệu việc làm mới; tỷ lệ thất nghiệp là 2,36%, tỷ lệ thiếu việc làm là 2,75%. Năng suất lao động có xu hướng ngày càng tăng: Theo cách tính năng suất lao động đo bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá hiện hành chia cho tổng số người làm việc bình quân trong 01 năm, năng suất lao động năm 2005 là 21,4 triệu đồng/người, năm 2010 là 44,0 triệu đồng/người, năm 2012 là 63,1 triệu đồng/người, sơ bộ năm 2013 là 68,7 triệu đồng/người [42].

Đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp khá đã được thu hút và phát huy hiệu quả lao động cao ở một số ngành, lĩnh vực như bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, sản xuất ô tô, xe máy, đóng tàu, công nghiệp năng lượng, y tế, giáo dục,… và xuất khẩu lao động. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam ngày càng tăng về số lượng và cải thiện về kiến thức, kỹ năng kinh doanh, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế.

Cũng theo kết quả cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 thì tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đã tăng từ 90,3%, năm 1999 lên 94,0%, năm 2009. Trong số 19,2 triệu người đang đi học có 87,6% đang theo học các bậc học phổ thông, 2,7% đang theo học nghề, 3,2% đang theo học cao đẳng và 6,6% đang theo học đại học trở lên. Tuy nhiên, để đánh giá thực chất chất lượng nguồn nhân lực của một quốc gia còn cần phải xem xét đến trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong những năm qua, chất lượng đội ngũ nhân lực Việt Nam không ngừng tăng: năm 1998 tỷ lệ những người qua đào tạo trong

độ tuổi lao động là 13,3%, năm 1999 là 13,8 %, năm 2005 là 24,8%, năm 2010 tăng lên 40%, mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 sẽ là 70%. Yếu tố quyết định đến tỷ lệ nhân lực qua đào tạo là hệ thống giáo dục đại học, dạy nghề. Năm 1987, cả nước có 101 trường đại học, cao đẳng đến tháng 9-2009 con số này đã là 376 trường (tăng gấp 3,7 lần), có 159 cơ sở đào tạo trên đại học [29].

Có thể coi đây là những tín hiệu đáng mừng cho lực lượng lao động của Việt Nam. Đạt được những bước tiến trên là do Việt Nam đã có những chính sách đúng đắn ngay từ những năm đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tại Đại hội VII, khẳng định: "phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội". Tại Đại hội VIII nêu rõ: "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Từ sau Đại hội VIII, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Trung ương Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến việc chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (12-1996) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000 khẳng định: "Lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững". Mục tiêu và nhiệm vụ của giáo dục là xây dựng những thế hệ con người thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đại hội IX (2001) của Đảng nêu rõ: "đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa", đồng thời khẳng định phương hướng: "Tiếp tục đổi mới, tạo chuyển biến cơ bản, toàn diện về phát triển giáo dục và

đào tạo, khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với cơ cấu hợp lý; triển khai thực hiện chương trình phổ cập trung học cơ sở; ứng dụng nhanh các công nghệ tiên tiến, hiện đại; từng bước phát triển kinh tế tri thức". Đại hội XI (2011) của Đảng đã xác định ba khâu đột phá chiến lược, trong đó khẳng định: "Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao". Đại hội xác định: "gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ" [46].

Như vậy, việc nâng cao trình độ nguồn nhân lực là một yêu cầu cấp thiết trong xây dựng và phát triển đất nước. Việt Nam cần nhanh chóng đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tiến tới nền kinh tế tri thức; cập nhật, trọng dụng và phát huy tài năng, giá trị của nguồn nhân lực cấp cao để theo kịp tốc độ chung toàn cầu. Để có thể phát huy được lợi thế về nguồn nhân lực và tận dụng được thời kỳ "dân số vàng" trong quá trình hội nhập quốc tế, hội nhập ASEAN để nguồn nhân lực Việt Nam thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.

Lĩnh vực thứ hai mà Đảng và Nhà nước tập trung phát triển chính là khoa học công nghệ, không một quốc gia nào có thể phát triển trong thời đại toàn cầu hóa – khu vực hóa mà thiếu khoa học công nghệ. Việt Nam chưa có một nền khoa học công nghệ thực sự phát triển nhưng Đảng và Nhà nước luôn xác định khoa học công nghệ là một trong những ưu tiên phát triển hàng đầu. Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị (khoá IV), Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị (khoá VI), Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VII); Dự thảo Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã đặt vấn đề "Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia; phấn đấu đến năm 2020 khoa học, công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN, đến năm 2030 có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới". Đây là một chủ trương đúng đắn, thiết thực của Đảng và Nhà nước.

Trong hơn một thập kỷ qua Việt Nam đã đào tạo được trên 1,8 triệu cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng trở lên với trên 30 nghìn người có trình độ trên đại học (trên 14 nghìn tiến sĩ và 16 nghìn thạc sĩ) và khoảng hơn 2 triệu công nhân kỹ thuật; trong đó, có khoảng 34 nghìn người đang làm việc trực tiếp trong lĩnh vực khoa học công nghệ thuộc khu vực nhà nước. Việt Nam đã xây dựng được một mạng lưới các tổ chức khoa học công nghệ với trên 1.100 tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó có gần 500 tổ chức ngoài nhà nước; 197 trường đại học và cao đẳng, trong đó có 30 trường ngoài công lập. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các viện, trung tâm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, các trung tâm thông tin thư viện, cũng được tăng cường và nâng cấp. Đã xuất hiện một số loại hình gắn kết tốt giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với sản xuất - kinh doanh [47].

Khoa học và công nghệ đã góp phần quan trọng trong việc tiếp thu, làm chủ, thích nghi và khai thác có hiệu quả các công nghệ nhập từ nước ngoài. Nhờ đó, trình độ công nghệ trong một số ngành sản xuất, dịch vụ đã được nâng lên đáng kể, nhiều sản phẩm hàng hoá có sức cạnh tranh cao hơn. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp khoa học công nghệ đã tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng và năng suất cao, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, đưa Việt Nam từ chỗ là nước nhập khẩu lương thực trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo, cà phê, ..v.v.. hàng đầu trên thế giới.

Các chương trình nghiên cứu trọng điểm về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, tự động hoá, công nghệ cơ khí - chế tạo máy, đã góp phần nâng cao năng lực nội sinh trong một số lĩnh vực công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nhiều ngành kinh tế.

Toàn cầu hóa, khu vực hóa đang dần làm mất đi những công việc cũ và tạo ra nhiều công việc mới và cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã khiến hầu hết các công việc trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi tư duy phản biện cao hơn

nên một quốc gia không chịu thay đổi, không thích ứng sẽ tự loại mình khỏi cuộc chơi toàn cầu hiện nay. Toàn cầu hóa đang đặt ra những thách thức về kinh tế và để vượt qua những thách thức này các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng cần phải xác định và xây dựng được lợi thế cạnh tranh của quốc gia mình là khoa học công nghệ. Công việc này không phải chỉ cần một vài cá nhân xuất sắc hay những chính sách trên giấy mà cần có sự đoàn kết của cả một quốc gia.

Một lĩnh vực tiếp theo mà Đảng và Nhà nước xác định phát triển thành lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam đó chính là nông nghiệp. Nông nghiệp là ngành tạo ra nhiều việc làm nhất tại một nửa các nước thành viên ASEAN: Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam.

Không thể phủ nhận vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế của các nước ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng. ASEAN vẫn là một "khu vực nông nghiệp, nông thôn" với tỉ lệ dân số sinh sống tại nông thôn chiếm tới 57% tổng dân số, đồng thời dân số có hoạt động kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm khoảng 47% tổng dân số. Tuy nhiên, tính chất "nông nghiệp, nông thôn" là không đồng đều: Nhóm các nước trong đó nông nghiệp, nông thôn giữ vai trò kinh tế-xã hội một cách rõ rệt là Lào (78,9% dân số sống ở nông thôn, 75,8% dân số hoạt động nông nghiệp), Myanmar (70,0%-69,0%), Campuchia (80,8%-68,5%), Việt Nam (73,8%-65,7%).

Nhóm các nước có tỉ lệ dân số sống tại nông thôn và có hoạt động nông nghiệp tương đối thấp hơn gồm Thái Lan (67,9%-45,8%), Indonesia (53,2%-41,5%), Philipines (38,2%-37,0%). Nhóm các nước mà tính chất đô thị và công nghiệp nổi bật hơn hẳn là Singapore (0% dân số sống ở nông thôn, 0,12% dân số hoạt động nông nghiệp), Brunei (23,2%-0,6%) và Malaixia (35,1%-15,0%). Việt Nam là một trong những nước có tính chất "thuần nông" cao nhất khu vực: Dân số nông thôn - 73,8%; Dân số nông nghiệp - 65,7%;

Dân số trong độ tuổi lao động hoạt động trong nông nghiệp - 65,7%. Việt Nam có nhiều lợi thế tự nhiên thuận lợi nền kinh tế nông nghiệp [45].

Tính trung bình nông nghiệp đóng góp 18% - 22% GDP cho nền kinh tế và 23% - 35% giá trị xuất khẩu. Năm 2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy sản cả nước đạt 30,8 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2013, tiếp tục là lĩnh vực tạo ra giá trị thặng dư cao với 9,5 tỷ USD. Trong đó, nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh: cà phê tăng 32,2%, hạt điều: 21,1%, hồ tiêu: 34,1%, rau quả: 34,9%, thủy sản: 18%, lâm sản và đồ gỗ: 12,7% và gạo (không kể xuất khẩu tiểu ngạch): 5,3%. Việt Nam đã có 10 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, bao gồm: gạo, cà phê, cao su, điều, tiêu, sắn, rau quả, tôm, cá tra, lâm sản. Trong khi các ngành kinh tế khác còn đang chịu ảnh hưởng lớn của suy thoái kinh tế, ngành nông nghiệp đã vượt qua nhiều khó khăn, đạt kết quả khá toàn diện, tăng trưởng ngành đạt tốc độ khá cao. Nếu như trong 2 năm 2012 và 2013, ngành nông nghiệp chỉ tăng trưởng 2,6%, thì đến năm 2014, ngành nông nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 3,3%, đánh dấu sự hồi phục và tăng trưởng trở lại [44].

Trong 5 năm (2005-2010), ngành nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, cả nước xuất khẩu gần 25 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm bình quân một triệu tấn và 1,1 tỷ USD/năm. Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp bình quân đạt khoảng 3,7-4%/năm, an ninh lương thực quốc gia được đảm bảo. Đặc biệt trong năm 2010, giá trị sản lượng nông lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh năm 1994, ước đạt 232,65 nghìn tỷ đồng, cao hơn 3% so với năm 2009.Trong con số kể trên, giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 168,39 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2%, thủy sản ước đạt 56,9 nghìn tỷ đồng tăng 6,1% và lâm nghiệp đạt 7,37 nghìn tỷ đồng tăng 4,6%. Việt Nam đã là nước xuất khẩu hồ tiêu, hạt điều lớn nhất thế giới, xuất khẩu gạo, cà phê đứng thứ nhì thế giới, chiếm lĩnh và

khẳng định vị trí trên thị trường thế giới về thanh long, hạt điều, có thứ hạng cao trong xuất khẩu cá ba sa, cá tra, tôm, cao su, chè.

Từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá X tháng 7/2007, Đảng và Nhà nước đã xác định rõ mục tiêu tổng quát cho nông nghiệp Việt Nam: là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn, tạo sự hài hoà giữa các vùng, nông dân có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực; xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại hoá, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; bảo đảm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.3.3. Một số khuyến nghị kiến tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia Việt Nam trong hội nhập ASEAN hiện nay

Mặc dù đã được đặc biệt quan tâm và đạt nhiều thành tựu to lớn nhưng trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hội nhập ASEAN Việt Nam đang còn những hạn chế nhất định kìm hãm sự phát triển của Việt Nam. Một khi những nút thắt này chưa được giải quyết thì những lợi thế của Việt Nam không thể trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Thứ nhất, *hạn chế về cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ:*

Theo diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) cơ sở hạ tầng Việt Nam xếp thứ 81 trên thế giới và đứng thứ 5 trong các nước ASEAN, sau các nước Singapore (thứ 2); Malaysia (thứ 25); Thái Lan (thứ 48); Indonesia (thứ 56), hơn Philippines, Lào, Campuchia và Myanmar. Thứ hạng không cao, đòi hỏi Việt Nam nỗ lực hơn nữa trong dài hạn. Đất nước hẹp trải dài nhưng thiếu các tuyến đường cao tốc (sắt và bộ) theo trục Bắc Nam. Tuy có 2 tuyến trục

đường bộ (đường 1A và đường Hồ Chí Minh) nhưng mặt đường nhỏ hẹp, phần lớn chỉ có 2 làn xe cong queo, hệ thống cầu yếu nên dễ bị ách tắc và hạn chế tốc độ xe chạy. Mặt khác, thiếu hệ thống đường "xương cá" theo hướng Đông - Tây đặc biệt là các đường ngang nối với các cảng biển nên hiệu quả sử dụng thấp. Hệ thống giao thông hiện tại chưa gắn kết thông suốt trong và ngoài nước, khiến vận tải đa phương thức gặp nhiều khó khăn.

Mạng lưới giao thông, hệ thống điện nước, cấp thoát nước... ngay như các thành phố lớn như Hà Nội hay Hồ Chí Minh đều đã xuống cấp, lạc hậu với những con đường chắp vá, những tòa nhà xiêu vẹo, trời mưa ngập lụt chứ không nói đến các tỉnh vùng sâu vùng xa. Cơ sở hạ tầng yếu kém dẫn đến việc năng suất sản sản xuất không cao, gây hạn chế trong phát triển kinh tế, trong nông nghiệp, trong khoa học công nghệ và giáo dục nguồn nhân lực.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định, nhưng nhìn chung khoa học công nghệ Việt Nam còn nhiều mặt yếu kém, còn có khoảng cách khá xa so với thế giới và khu vực, chưa đáp ứng được yêu cầu là nền tảng và động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ còn thiếu cán bộ đầu đàn giỏi, số lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển của Việt Nam dù đã gia tăng nhưng còn rất khiêm tốn. Cơ cấu nhân lực khoa học công nghệ theo ngành nghề và lãnh thổ còn nhiều bất hợp lý.

Về nguồn lực tài chính và hạ tầng khoa học và công nghệ, tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ nếu tính trong 2 năm 2013 - 2014 chỉ đạt hơn 13-14 nghìn tỷ đồng (tương đương 620- 670 triệu USD). Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị nghiên cứu ở Việt Nam còn thiếu, lạc hậu. Các khu công nghệ cao chậm đi vào hoạt động, thu hút đầu tư kém. Hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm khai thác chưa hiệu quả. Hoạt động thống kê và thông tin khoa học và công nghệ chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của cộng đồng khoa học, doanh nghiệp và quản lý.

Về năng lực khoa học và công nghệ, Việt Nam thực sự chưa có nhiều công trình, sản phẩm khoa học và công nghệ mang tính đột phá ở tầm khu vực và thế giới. Số lượng đơn sáng chế đăng ký bảo hộ giai đoạn 2001-2010 của người Việt Nam là 1.665 đơn, trong khi có 20.057 đơn của người nước ngoài; số bằng độc quyền sáng chế được cấp của người Việt Nam còn thấp hơn nhiều, chỉ đạt 257 văn bằng, kém 27 lần so với số văn bằng được cấp của người nước ngoài (là 6.997) [49].

Về chỉ số cạnh tranh toàn cầu, năm 2013, Việt Nam xếp thứ 70/148 quốc gia; chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu xếp thứ 76/141 quốc gia. Trong khi Singapore ở tốp 3 thế giới và các nước Malaysia, Thái Lan đều đứng trên Việt Nam. Tình trạng đề tài, dự án nghiệm thu xuất sắc nhưng không được áp dụng trong thực tế còn chưa khắc phục được.

Hệ thống dịch vụ bao gồm thông tin khoa học công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng còn yếu kém cả về cơ sở vật chất và năng lực cung cấp dịch vụ đáp ứng các yêu cầu của hội nhập khu vực và quốc tế. Thiếu sự liên kết hữu cơ giữa nghiên cứu khoa học công nghệ, giáo dục - đào tạo và sản xuất - kinh doanh; thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức nghiên cứu - phát triển, các trường đại học và doanh nghiệp.

Thứ hai, *hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực (Giáo dục)*

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn nhân lực trẻ và dồi dào; song về chất lượng, trình độ, kỹ năng và chuyên môn của người lao động còn khá thấp. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam thấp hơn so với nhiều nước, đặc biệt là thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao. Chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79/10 điểm (xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của WB) trong khi Hàn Quốc là 6,91; Ấn Độ là 5,76; Malaysia là 5,59; Thái Lan

là 4,94... Cơ cấu phân bổ lao động theo ngành nghề cũng mất cân đối. Các ngành kỹ thuật - công nghệ, nông - lâm - ngư nghiệp ít và chiếm tỷ trọng thấp, trong khi đó các ngành khoa học xã hội như: luật, kinh tế, ngoại ngữ... lại chiếm tỷ lệ khá cao. Số người trong độ tuổi lao động qua đào tạo còn thấp; tỷ lệ lao động có bằng cấp công nhân từ kỹ thuật trở lên chỉ đạt 7,83%; chất lượng đào tạo chưa cao, đào tạo không đạt chuẩn, không theo nhu cầu của xã hội. Một tỷ lệ rất lớn (khoảng 60%) sinh viên ra trường không làm được việc ngay, nhất là làm việc cho các công ty liên doanh với nước ngoài, các doanh nghiệp phải đào tạo bổ túc và đào tạo lại; mất cân đối giữa các cấp bậc đào tạo (sơ cấp 1/ trung cấp 1,8/ cao đẳng, đại học 2,3) diễn ra ở nhiều ngành nhiều lĩnh vực, từ đó dẫn đến tình trạng "thừa thầy thiếu thợ" [47].

Mặt khác, Việt Nam có lực lượng lao động lớn (khoảng 52.207.000 người; hàng năm trung bình có khoảng 1,5-1,6 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động), một mặt, tạo cơ hội cho nền kinh tế có bước phát triển mạnh mẽ, mặt khác, tạo sức ép lớn về giải quyết việc làm và đào tạo nghề nghiệp.

Khả năng làm việc theo nhóm, tính chuyên nghiệp, năng lực sử dụng ngoại ngữ là công cụ giao tiếp và làm việc của nguồn nhân lực còn rất hạn chế. Tinh thần trách nhiệm làm việc, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công dân, ý thức văn hoá công nghiệp, kỷ luật lao động của một bộ phận đáng kể người lao động chưa cao. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Mặt khác, đáng lo ngại là năng suất lao động của Việt Nam có xu hướng tăng chậm hơn so với các nước đang phát triển trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia.

Kinh tế Việt Nam không phụ thuộc vào lịch sử hùng tráng với hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước mà phụ thuộc liệu Việt Nam có mong muốn, có quyết tâm đến mức độ nào. Rất nhiều người Việt Nam đang làm những công việc vĩ đại nhưng lại ở quy mô nhỏ lẻ nhưng cái Việt Nam cần

nhất là hành động chung trên phạm vi lớn. Việt Nam không thể bi quan về Việt Nam vì đất nước này là quê hương của vô số con người sáng tạo, tài năng, chăm chỉ. Nhưng Việt Nam khó có thể tránh khỏi cảm giác chán nản khi phát hiện ra rằng nhiều người trong số đó đang cảm thấy đất nước chưa đào tạo ra lực lượng lao động cần thiết, chưa thu hút được những người nhập cư chăm chỉ, chưa đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chưa tài trợ cho hoạt động nghiên cứu, chưa thực thi những chính sách thuế và ưu đãi khôn ngoan như các đối thủ cạnh tranh đã làm được. Tất cả người Việt Nam đều muốn đất nước này trở nên hùng mạnh và thịnh vượng nhưng điều đấy sẽ không thể xảy ra nếu như không ai muốn trả giá để có được kết quả đó!

Thứ ba, hạn chế về thể chế

Thực tế phát triển của các nước trên thế giới và thực tiễn Việt Nam đã cho thấy: các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội là tiền đề quan trọng; nhưng thể chế lại là nhân tố quyết định sự thành công. Lĩnh vực thể chế được xem là khâu đột phá chiến lược, nhưng thứ hạng còn kém, chỉ đứng thứ 92 trên thế giới, và xếp thứ 6 trong ASEAN, còn được xếp kém cả Singapore (thứ 3); Malaysia (thứ 20); Indonesia (thứ 53); Lào (thứ 63), Philippines (thứ 67); Thái Lan (thứ 84), chỉ hơn Campuchia (thứ 119) và Myanmar (thứ 127). Rõ ràng đây là khâu cần có đột phá mạnh hơn nữa [47]. Cần có một thể chế phù hợp với cộng đồng ASEAN. Trong bối cảnh mới, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra một môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh của các thành phần và các chủ thể kinh tế.

Việt Nam chậm phát triển có 4 nguyên nhân chính:

Thứ nhất, khi ra các chính sách công Việt Nam đã bỏ qua câu hỏi "Việt Nam phải làm gì để phát triển được trong thế giới này?". Khi thế giới vận động càng nhanh thì sự quan sát, định hướng quyết định và hành động của một quốc gia càng quan trọng hơn bao giờ hết.

Thứ hai, gần 30 năm tiến hành cải cách, Việt Nam đã có một số thành tựu nhất định nhưng vẫn chưa đủ để giải quyết các vấn đề lớn nhất đặc biệt là giáo dục, thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia, năng lượng và biến đổi khí hậu. Và giờ đây Việt Nam không thể giải quyết chúng một cách triệt để nếu Việt Nam không cùng hàng động và cùng chịu trả giá.

Thứ ba, Việt Nam vẫn chưa thể giải quyết được các khó khăn hay tái đầu tư vào mặt mạnh của mình vì hệ thống chính trị vẫn chưa phát huy được sức mạnh của mình và hệ thống giá trị dần bị xói mòn.

Thứ tư, Việt Nam là một đất nước có hơn 50% dân số sống dựa vào nông nghiệp và việc Việt Nam phát triển nông nghiệp một cách thiếu hiệu quả sẽ chỉ làm mọi việc tồi tệ hơn. Nếu thực sự có một lực lượng lao động có kỹ năng cao, áp dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất nông nghiệp thì nền nông nghiệp Việt Nam sẽ thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới. Tuy nhiên hiện nay, nông nghiệp Việt Nam đang phải đương đầu với rất nhiều khó khăn.

Theo Quỹ Quốc tế bảo vệ Thiên nhiên (WWF), Việt Nam đã đánh mất 43% lượng rừng che phủ từ năm 1973 đến năm 2009. So sánh với các nền kinh tế trong khu vực tỷ trọng tăng trưởng nông nghiệp trong năm 2013, Thái Lan tăng ở mức 1,4%, Malaysia tăng 2,1%, Indonesia tăng 3,5%, Việt Nam tăng 2,7%. Mặc dù sụt giảm nhưng về mặt giá trị, các nước này vẫn vượt xa Việt Nam với thu nhập bình quân đầu người (năm 2012) của Thái Lan đạt 5.210 USD/năm, Indonesia là 3.420 USD/năm, Malaysia là 9.820 USD/năm và Việt Nam là 1.550 USD/năm [52].

Bảng 6: So sánh GNI, tỷ lệ tăng trưởng và tổng đầu tư trong nước các nước trong ASEAN năm 2012 – 2013[51].

Các nền kinh tế trong ASEAN	Thu nhập bình quân đầu người (GNI) 2012	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm (%)					Tổng đầu tư trong nước (% trên GDP) 2013
		Tổng sản phẩm quốc nội		Giá trị gia tăng 2013			
		2012	2013	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	
Brunei	31.59	0.9	-1.4	11.8	-1.8	3.8	13.6
Campuchia	880	7.3	7.2	1.8	10.5	8.4	18.9
Indonesia	3.42	6.3	5.8	3.5	5	7.1	33.6
Lào	1.27	7.9	7.6	2.7	7.2	9	...
Malaysia	9.82	5.6	4.7	2.1	3.4	5.9	26.3
Myanmar	...	7.3	7.5	1.5	8.1	12.1	23.2
Philipines	2.5	6.8	7.2	1.1	9.5	7.1	19.4
Singapore	47.21	1.9	4.1	-3.7	2.2	5.2	26.2
Thái Lan	5.21	6.5	2.9	1.4	0.3	5.9	29.3
Việt Nam	1.55	5.2	5.4	2.7	5.4	6.6	26.6

Nguồn: Ngân hàng phát triển châu Á - ADB

Giá trị xuất khẩu mà hàng hóa nông nghiệp mang lại cho Việt Nam chỉ đứng hàng thứ tư trong khu vực, nhưng đặc biệt kém hơn ba nước đứng đầu về giá tuyệt đối: Các nước Indonesia, Malaixia và Thái Lan đều có giá trị xuất khẩu nông nghiệp từ 6 đến 8 tỷ USD, trong khi Việt Nam là gần 2,7 tỷ USD (2003). Theo số liệu năm 2012, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp khoảng 940 ngàn tỷ đồng, doanh thu bình quân đạt khoảng 50 triệu đồng/ha/năm, trong đó ngành nông nghiệp đạt khoảng hơn 80 triệu đồng/ha/năm; ngành nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 120 triệu đồng/ha/năm; ngành lâm nghiệp chỉ đạt khoảng 3,4 triệu đồng/ha/năm [51].

Đời sống nông dân vẫn nghèo, đến nay, GDP nông nghiệp là 200 USD/người/năm trong khi GDP bình quân cả nước là 1600 USD/người/năm. Nông nghiệp vẫn chưa giúp Việt Nam thật sự đạt được an ninh về dinh dưỡng. Nguyên nhân của tình trạng trên là do Việt Nam chỉ chú trọng vào an ninh lương thực mà chưa có chiến lược bảo đảm an ninh dinh dưỡng. Tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam thời gian qua chủ yếu dựa trên thâm dụng tài nguyên thiên nhiên, gây tác động xấu đến môi trường, làm tăng mức độ ô nhiễm và suy yếu nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Nhà nước chưa có hệ thống quản lý chặt chẽ giữa nông dân – doanh nghiệp – thị trường dẫn đến tình trạng loạn khâu trung gian. Các doanh nghiệp bán hàng theo hệ thống đại lý, đại lý cấp 1 bán đến 90% sản lượng cho đại lý cấp 2, 3. đại lý cấp 3. Giữa các đại lý, chênh lệch giá mua, giá bán từ 3.000 – 15.000 đồng/sản phẩm, trong khi đó nông dân mua chênh lệch từ 20.000 – 40000 đồng/sản phẩm. Với hệ thống phân phối như vậy, giá vật tư nông nghiệp có thể tăng gấp 3 – 4 lần khi tới tay nông dân.

Đầu ra nông dân cũng phụ thuộc quá nhiều vào khâu trung gian do sản xuất phân tán, với khối lượng sản phẩm nhỏ lẻ, qua mỗi khâu trung gian này nên giá người tiêu dùng mua cao hơn 3 – 5 lần giá nông dân bán ra (tùy thuộc từng mặt hàng). Do không quản lý được khâu trung gian cho nên người nông dân – những người trực tiếp làm ra sản phẩm lại là người chịu thiệt thòi nhất, vất vả nhất và hưởng lợi ít nhất.

Từ nhận diện các điểm nghẽn trên, luận văn đề cập một số khuyến nghị liên quan đến tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN:

(1) Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Cơ sở hạ là một trong những trụ cột tạo nên sự thịnh vượng cho một quốc gia. Cho đến nay, đây là lĩnh vực được ưu tiên đầu tư cao nhất. Song

thực tế vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Để cơ sở hạ tầng trở thành trụ cột nâng đỡ các lợi thế cạnh tranh và tạo hiệu quả tối ưu trong phát triển kinh tế nhà nước cần có cách chính sách thu hut vốn, thu hút đầu tư như thị trường trái phiếu chính quyền địa phương, từ các nhà đầu tư tư nhân, quỹ phát triển địa phương, vay nợ của chính quyền địa phương từ hệ thống ngân hàng, và từ cấp phát truyền thống, thu hút các nguồn vốn nước ngoài. Các công trình dịch vụ công để cho khối tư nhân đảm nhiệm; đa dạng hóa hình thức đầu tư, tích cực kêu gọi, khuyến khích xã hội hóa đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi thông qua các chính sách, cải cách thủ tục hành chính các quy hoạch đúng đắn, quản lý chặt chẽ, đẩy mạnh công tác công khai minh bạch các quy hoạch, kế hoạch, danh mục các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật; xây dựng kế hoạch chi tiết cho lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo phù hợp với lộ trình phát triển xã hội và khả năng huy động nguồn lực.

Huy động tiềm năng trí tuệ, khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng phục vụ cho phát triển và quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật. Cải thiện chính sách giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư xây dựng quỹ nhà tái định cư; đẩy mạnh công tác di dời các cơ sở cao đẳng, đại học, y tế ở khu vực nội đô đồng bộ với việc xây dựng các cụm trường đại học mới và các tổ hợp y tế đa chức năng theo quy hoạch.

Đối với khoa học và công nghệ, tăng cường cạnh tranh trên thị trường toàn cầu đặt ra yêu cầu cấp thiết hơn bao giờ hết đối với việc đầu tư sớm vào năng lực phát triển công nghệ hiện đại. Làm được như vậy sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Để tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần cải thiện đáng kể năng lực đổi mới sáng tạo trong nước và phát triển khoa học công nghệ là việc làm thiết thực

nhất hiện nay. Để thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và sáng tạo ở Việt Nam cần:

Cải thiện khuôn khổ thể chế về đổi mới sáng tạo: Khung kinh tế vĩ mô, môi trường kinh doanh chung, quy chế thị trường sản phẩm, mức độ cạnh tranh, độ mở thương mại và đầu tư nước ngoài, tài trợ kinh doanh, hệ thống thuế, trình độ và chất lượng doanh nghiệp và cơ sở hạ tầng là những điều kiện cần thiết về mặt thể chế sẽ tác động lên hệ thống đổi mới sáng tạo của Việt Nam; tăng cường quản trị công trong hệ thống đổi mới sáng tạo: Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc đề ra định hướng ưu tiên phát triển kinh tế và xã hội trong dài hạn, đảm bảo cung cấp đầy đủ nguồn lực phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo.

Tăng cường nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo: nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp, tạo điều kiện nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, chú trọng hơn nữa đến năng lực kinh doanh và các kỹ năng mềm, thúc đẩy trao đổi kiến thức giữa các trường đại học, các viện nghiên cứu của nhà nước và khu vực doanh nghiệp.

Đẩy mạnh sáng tạo trong các doanh nghiệp, có các biện pháp thu hút và liên kết với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao mức độ đóng góp của các cơ quan nghiên cứu nhà nước nên tập trung vào việc làm cho các kết quả nghiên cứu của họ gắn với nhu cầu của nền kinh tế và thị trường lao động; cần tăng cường hợp tác nghiên cứu giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu của nhà nước.

(2) Đào tạo nguồn nhân lực: đảm bảo số lượng và chất lượng

Theo đánh giá của ILO, nguồn lao động trẻ và dồi dào đã mở cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển. Song chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn thấp so với các nước tiên tiến trong ASEAN.

Việt Nam đã nhận thấy vấn đề này và đã xây dựng những chính sách, thực hiện những chiến lược như: Chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2011-2020, chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, chiến lược đào tạo nghề 2011-2020, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và luật dạy nghề. Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách nhằm hiện thực hóa chủ trương của Đảng như Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22-7-2011, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Quyết định đã xác định rất rõ mục tiêu cụ thể về số lượng, chất lượng, cơ cấu lao động cho Việt Nam.

Nâng cao thể lực cho người lao động, cải thiện giống nòi: Thể lực của người lao động phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như di truyền, chất dinh dưỡng, môi trường sống, thể dục thể thao… Trước mắt, cần tập trung cải thiện đời sống vật chất cho người dân, nâng cao chất lượng dân số, hạn chế tình trạng suy dinh dưỡng, thấp còi ở trẻ em. Hiện nay, tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em tuy được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức khá cao.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực được quyết định bởi chất lượng đào tạo, do đó cần tập trung đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, kiểm soát chặt chẽ chất lượng đào tạo hướng đến việc đào tạo theo nhu cầu của xã hội. Muốn làm được việc này cần phải có đổi mới trong hệ thống giáo dục.

Do quá trình toàn cầu hóa kết hợp với cách mạng công nghệ thông tin tạo điều kiện cho tất cả mọi người đều có thể sử dụng công nghệ, và khi mọi người đều có công nghệ trong tay thì con người trở thành lợi thế cạnh tranh duy nhất, nên việc nâng cao trình độ toán học, khoa học, khả năng đọc và sáng tạo là yếu tố hàng đầu tạo nên thành công của lợi thế cạnh tranh quốc gia, đến lượt nó lợi thế cạnh tranh quốc gia sẽ tạo nên tăng trưởng kinh tế - yếu tố cơ bản quyết định quyền lực và khả năng gây ảnh hưởng của cả quốc

gia cũng như phúc lợi của từng người dân. Nếu không có giáo dục thì không có cá nhân nào được an toàn như lời tổng thống Obama đã tuyên bố "Đất nước nào vượt qua chúng ta trên lĩnh vực giáo dục ngày hôm nay sẽ vượt qua chúng ta trên mọi lĩnh vực trong tương lai". Những việc làm tốt nhất đòi hỏi công nhân phải được đào tạo nhiều hơn, tốt hơn để tạo giá trị gia tăng và phải tìm được giá trị gia tăng của bản thân. Để trở nên thịnh vượng, cần cung cấp cho thanh niên dịch vụ giáo dục đáp ứng và vượt xa hơn trình độ phát triển mới của công nghệ. Một nền giáo dục có chất lượng tốt hơn ở đây là một nền giáo dục không chỉ củng cố các kỹ năng cơ bản như đọc viết, tính toán mà còn phải dạy và tạo được cảm hứng cho mọi người muốn bắt đầu một cái gì đó mới, tạo ra được giá trị gia tăng hay thay đổi một thứ cũ để thích ứng được với bất cứ công việc mới nào họ đang làm. Giáo dục phải được thực hiện nhiều hơn và tốt hơn.

Vấn đề nhiều hơn: Nền giáo dục Việt Nam đang có hai vấn đề cơ bản cần giải quyết. Vấn đề thứ nhất, có quá nhiều trẻ em không có lựa chọn nào khác ngoài đi học ở những trường học nguy hiểm, giáo viên yếu kém, không quan tâm đến học sinh và thiếu nguồn tài chính hoạt động hoặc thậm chí không được đi học. Vấn đề thứ hai, là ngay cả những trường tốt nhất vẫn chưa đủ tốt. Có quá nhiều giáo viên không đủ trình độ, không thực sự thích làm giáo viên và không muốn phấn đấu trở nên xuất sắc. Ngay cả các trường tốt cũng không nhận thức đầy đủ về thế nào là nền giáo dục tốt, các trường trung học nên chú trọng vấn đề gì, thế nào là một cộng đồng tích cực học hỏi. Những ngôi trường tốt này có thể đưa các em đến với một trường đại học tốt, một công việc tốt nhưng cũng có nhiều em chưa phát huy được hết trí tuệ và năng lực bản thân. Cũng cần nhấn mạnh rằng cần xóa bỏ khoảng cách giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số vì rõ ràng không có việc làm nào đem lại mức sống tốt cho những người không học cao đẳng hoặc đại học chứ đừng

nói đến những người không hoàn thành được giáo dục phổ thông trung học với những kỹ năng tư duy, phản biện, đọc hiểu và toán cơ bản. Việc cần làm ngay lúc này là Việt Nam vừa phải nâng cao chất lượng học tập của những người kém nhất vừa phải nâng cao chất lượng học tập của những người đang ở mức giỏi nhất. Cũng có rất nhiều công việc tốt mà không đòi hỏi người làm phải trải qua đại học nhưng lại cần phải được đào tạo nghề với chất lượng cao. Quan trọng là các trường trung học, các trường cao đẳng cộng đồng phải cung cấp định hướng nghề nghiệp rõ ràng và Việt Nam phải đối xử với học viên tốt nghiệp các trường nghề với sự tôn trọng giống như với những người học đại học hay ngành xã hội nhân văn. Việt Nam cần phải xác định một cách rõ ràng là tất cả mọi người đều phải học đến trung học phổ thông và có một loạt cơ hội lựa chọn – học sinh cần chuẩn bị cho những cơ hội khác nhau đó ở trường trung học. Nhưng chỉ tốt nghiệp phổ thông thì chưa đủ, có rất ít việc làm tốt dành cho người tốt nghiệp trung học và những người chưa tốt nghiệp trung học còn ít hơn. Nền giáo dục trung học phổ thông phải chuẩn bị cho học sinh sẵn sàng bước lên cấp học cao hơn hoặc phát triển được kỹ năng. Chúng ta không biết phải thực hiện những chính sách gì để thực hiện được giáo dục nhiều hơn. Chúng ta không biết liệu cần nhiều trường công hơn hay cần nhiều trường công hoạt động hiệu quả hơn? Liệu Việt Nam cần một ngày học của học sinh dài hơn hay một năm học dài hơn hay cả hai, hay không lựa chọn nào? Công nghệ và phần mềm nào là tốt nhất trong giảng dạy? Khó khăn của công đoàn và giáo viên là gì khi bảo vệ việc làm cho các giáo viên kém và họ đóng vai trò đến đâu khi Việt Nam muốn thưởng cho giáo viên giỏi? Chúng ta sẽ để các chuyên gia giáo dục quyết định làm như thế nào là đủ để đem lại dịch vụ giáo dục nhiều hơn cho tất cả mọi người. Nhưng có một điều có thể chắc chắn rằng "để đào tạo ra nhiều học sinh sẵn sàng để học lên cao hơn cấp hai và thành công ở thị trường việc làm thì cần có sáu thứ cần thiết bao gồm:

giáo viên và hiệu trưởng tốt hơn; phụ huynh tham gia nhiều hơn và đòi hỏi cao hơn trong giáo dục con cái; chính phủ nâng cao tiêu chuẩn giáo dục chứ không phải hạ thấp xuống; có những người sẵn lòng đầu tư vào các trường học kể cả khi con cái họ không hề đi học; các nhà kinh doanh cam kết góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng học sinh nghiêm túc với học tập". [15, tr.136-137]. Đó chính là những yếu tố sẽ cải cách nền giáo dục Việt Nam tạo ra được lực lượng lao động với kỹ năng cao, và khả năng sáng tạo tuyệt vời.

Giáo dục tốt hơn: có nghĩa là dạy được ba năng lực mà chuyên gia cải cách giáo dục Wagner gọi là TGH: "tư duy phản biện, giao tiếp hiệu quả bằng nói hay viết và hợp tác". Theo ông tư duy phản biện là khả năng đưa ra những câu hỏi đúng chứ không phải nhớ được câu trả lời đúng. Giao tiếp và hợp tác là khả năng xác định mục tiêu và làm việc với mọi người để đạt mục tiêu đó. Mỗi người đều cần cả ba năng lực TGH để trở thành người sáng tạo có óc sáng tạo hoặc người phục vụ có óc sáng tạo. Nếu bạn không thể giao tiếp thì bạn không thể hợp tác và nếu bạn không thể hợp tác thì khả năng sáng tạo của bạn sẽ suy giảm. [15, tr.188]

Theo Steve Jobs sáng tạo tóm lại chỉ là kết nối mọi thứ - những thứ đã tồn tại mà những người khác không bao giờ nghĩ có thể kết nối. Thông thường phát minh không phải là phát minh ra mọi thứ mới từ đầu đến cuối. Ví dụ như Ipod là máy MP3 được cải tiến… Quan trọng là phải có ba phẩm chất TGH và tri thức, chắc chắn không ai có thể trở thành một kỹ sư sáng tạo nếu thiếu những kiến thức toán hay khoa học máy tính cơ bản. Và cũng không thể lãng quên mất mỹ thuật, âm nhạc, báo chí, hợp xướng, phim ảnh, khiêu vũ, thể chất...nếu không Việt Nam sẽ mất đi chính những yếu tố khuyến khích con người hợp tác, tạo cảm hứng cho họ sáng tạo, kết hợp mọi thứ với nhau. Khả năng sáng tạo sẽ được phát triển qua 2 hoạt động "chơi" và "khám phá"

điều này sẽ mang lại cho học sinh sự tự tin và để sáng tạo con người phải tự tin rằng mình làm được. Yếu tố gây ra thất nghiệp cao là hệ thống trường học cũng như lực lượng lao động của Việt Nam không nhận biết được rằng Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên của các lao động tự do. Chừng nào các thế hệ sau của Việt Nam chưa được học cách trở thành những cá thể riêng biệt, các trường học chưa dành nhiều thời gian hơn cho những ứng dụng mang tính sáng tạo, và Việt Nam chưa đào tạo hướng dẫn được cho người lao động trước khi có việc làm thì mức thất nghiệp cao không bao giờ biến mất.

Biện pháp thứ tư để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là cải thiện phẩm chất tâm lý xã hội cho người lao động: Những phẩm chất như cần cù, ham học hỏi, cần mẫn cần được phát huy, những yếu tố như tác phong nông nghiệp, kỷ luật kém, tùy tiện cần được loại bỏ. Người lao động cần được giáo dục về ý thức trách nhiệm đối với công việc và lối sống văn hóa, đối với tổ chức, có đạo đức nghề nghiệp, năng động sáng tạo, khả năng thích ứng cao... trong một xã hội công nghiệp hiện đại. Việc cải thiện yếu tố tâm lý xã hội cho người lao động cần được lồng ghép ngay từ các bậc học phổ thông, trong cuộc sống, trong gia đình.

(3) Đổi mới thể chế kinh tế

Hệ thống chính trị của Việt Nam có thể chưa có được những sự thống nhất, sẽ không có sự đồng thuận tuyệt đối về cách thức tiến lên phía trước nhưng ít nhất Việt Nam cũng nên có sự đồng thuận về việc nên đi về đâu. "Câu hỏi chính trong nền chính trị hiện nay là: Việt Nam nên tăng trưởng bao nhiêu và tạo ra bao nhiêu việc làm thì đủ để trả nợ và truyền lại mức sống cao hơn cho thế hệ sau, đồng thời không gây ảnh hưởng đến môi trường? Nếu chính phủ chỉ làm cho tình hình xấu đi thì liệu nên giảm bớt sự can thiệp của chính phủ hay chấn chỉnh lại chính phủ? Câu trả lời sẽ tùy thuộc vào từng lĩnh vực". [15, tr. 13]

Tương lai của Việt Nam không phụ thuộc vào việc bắt chước hệ thống của Trung Quốc, của Mỹ hay bất kỳ nước nào khác, nó phụ thuộc vào việc Việt Nam có thể xây dựng được hệ thống dân chủ hoạt động một cách tập trung nghiêm túc, giới lãnh đạo có đạo đức và mọi người đoàn kết trong hành động hay không. Việt Nam chưa thể hiện được khát khao mong muốn chứng minh bản thân mình với cả thế giới nhưng lại thừa sự e dè, thái độ bi quan, cam chịu quen với sự chờ đợi, quen với lạc hậu và đói nghèo, cho rằng "thế mới là Việt Nam" chưa có động lực mạnh mẽ, khát vọng vươn lên. Mỹ có những cá nhân tài giỏi với những phát minh kiệt xuất, cái họ cần nhất là hành động chung trên phạm vi rộng lớn, là sự gắn kết để cùng làm một việc. Việt Nam không thiếu những cá nhân tài giỏi nhưng rất hiếm có những phát minh ấn tượng, thêm vào đó là sự gắn kết rệu rã. Chúng ta có thể hình dung nền kinh tế Việt Nam như một cô tiểu thư đỏng đảnh với hệ thống chính trị như một ông bố nuông chiều con quá mức, và một khi xảy ra khủng hoảng hoặc nếu tự nhiên nổi giận thì nền kinh tế đó hoàn toàn không có sức đề kháng, không có khả năng chống đỡ, mỏng manh và dễ vỡ. Vấn đề nằm ở bản thân Việt Nam – Việt Nam đang làm và không làm những gì, hệ thống chính trị của Việt Nam hoạt động và không hoạt động ra sao, Việt Nam sống và không sống theo hệ giá trị nào và giải pháp cũng chính là bản thân Việt Nam – con người, xã hội, chính phủ. Không phải lúc nào Việt Nam cũng đánh giá chính xác thế giới xung quanh nhưng Việt Nam phải theo dõi cẩn thận những diễn biến bên ngoài đất nước.

Có thể áp dụng mô hình lợi thế cạnh tranh của Micheal Porter trong quá trình hoạch định chính sách nhà nước, theo đó chính sách của nhà nước cần trực tiếp hỗ trợ cho các vấn đề sau:

Điều kiện về các yếu tố sản xuất:

- Nhà nước có chính sách đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có tri thức và trình độ kỹ thuật cao thì mới tạo ra được lợi thế cạnh tranh giữa

nguồn lực giữa các quốc gia với nhau. Vì chính những nguồn lực có chất lượng cao này mới tạo ra những sản phẩm mang lại nhiều giá trị thặng dự và tạo lợi thế cho quốc gia lâu dài và bền vững.

- Tập trung nguồn tài chính trong nước vận hành hiệu quả, tránh sự lãng phí mất kiểm soát, đặc biệt sử dụng nguồn tài chính đảm bảo đúng việc, đúng mục đích.

- Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tốt nhất để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như làm nền cho một ngành công nghiệp hiện đại trong tương lai.

Điều kiện về cầu:

- Với dân số trên hơn 90 triệu người, thị trường Việt Nam có một lượng cầu rấtlớn về mọi chủng loại hàng hoá, Nhà nước cũng cần giúp các doanh nghiệp về thông tin, cũng như định hướng về sản xuất nhằm phục vụ cho những nhu cầu này thật tốt nhằm tiết kiệm tài nguyên bị lãng phí.

- Nhà nước cần khuyến khích các ngành cạnh tranh nhau để tạo động cơ phát triển, tuy nhiên phải tránh việc cạnh tranh không lành mạnh và định hướng sai lệch sẽ gây hậu quả khôn lường.

Các ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm các nguồn đầu vào.

- Sử dụng một cách hiệu quả các thiết bị, máy móc, các yếu tố đầu vào khác có sẵn trên thị trường toàn cầu tạo nên sự phối hợp liên tục mà các ngành phụ trợ trong nước tạo ra.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp về kỹ thuật, các phương pháp khoa học trong sảnxuất kinh doanh để tạo ra năng suất cao hơn, tạo nhiều giá trị tăng thêm.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ, và cá thôngtin phản hồi cần thiết để việc kinh doanh các doanh nghiệp đạt hiệu quả hơn.

Chiến lược và cơ cấu cạnh tranh trong nội bộ ngành:

- Xây dựng chiến lược phát triển ngành, cơ cấu lại ngành cho hợp lý tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong ngành. Tạo áp lực cạnh tranh trong nội bộ ngành tạo động cơ cho các doanh nghiệpvươn lên.

- Ưu tiên chiến lược phát triển của ngành, nhằm tạo ra sự chuyên môn cũng như đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ riêng cho ngành. [50]

Đối với ngành nông nghiệp, nhận diện được những khó khăn và yếu kém trong nông nghiệp từ đó đưa ra những giải pháp để phát triển bền vững nền nông nghiệp, đưa nông nghiệp thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN. Để thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững có các giải pháp đó là:

Khuyến khích sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng chế biến trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất ra. Đầu tư chế biến trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng nông sản nhiệt đới của Việt Nam, đáp ứng đúng nhu cầu và thị hiếu của thị trường được hưởng ưu đãi miễn giảm các loại thuế như thế xuất khẩu, thuế lợi tức. Nguyên tắc để hưởng ưu đãi là chế biến càng sâu, tăng giá trị càng cao thì mức ưu đãi trong chính sách càng lớn.

Khuyến khích các hình thức đầu tư, liên doanh, liên kết với nước ngoài để thành lập một mạng lưới các doanh nghiệp (gồm công ty mẹ và các doanh nghiệp hỗ trợ) sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu, áp dụng công nghệ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp làm tăng năng suất lao động nâng cao chất lượng và hàm lượng chế biến của sản phẩm.

Chính phủ cần đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp. Các chính sách ưu đãi này chỉ nên tập trung vào một số doanh nghiệp có ngành nghề và quy mô nhất định chứ không nên áp dụng một cách tràn lan, phân tán và cần đảm bảo được sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Đóng vai trò điều tiết và cầu nối giữa người nông dân – doanh nghiệp – thị trường, giảm thiểu các khâu trung gian không cần thiết khiến giá cả bị độn cao, giảm tính cạnh tranh với khu vực và thế giới.

Có thể tóm tắt lại bài học được rút ra cho Việt Nam là cần phải chú trọng:

- Tăng cường hợp tác với các nước về lĩnh vực kinh tế, chú trọng vào việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua nguồn vốn FDI, khai thác nguồn tài nguyên một cách có hiệu quả.

- Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư phát triển khoa học công nghệ tạo điều kiện cho lợi thế cạnh tranh quốc gia phát triển, tạo ra sự hấp dẫn cho các nguồn đầu tư vào Việt Nam.

- Tận dụng lực lượng lao động dồi dào, tập trung đào tạo tầng lớp lao động có tay nghề nhằm tăng lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Tuy nhiên để lực lượng lao động thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh của Việt Nam phải nâng cao chất lượng lao động thông qua giáo dục.

- Tăng cường xuất khẩu những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế thí dụ những sản phẩm nông sản đặc trưng nhiệt đới, hàng may mặc, thuỷ hải sản, thủ công mỹ nghệ.

- Ổn định kinh tế trong nước, kìm chế lạm phát, giảm tỉ lệ thất nghiệp, chuyển dịch những ngành nghề có lao động thủ công là chủ yếu sang những ngành có lao động kỹ thuật cao hơn.

- Ổn định cơ chế tỉ giá hối đoái nhằm tạo sự an tâm cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo ra sự ràng buộc chắc chắn cũng như vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã khái quát lịch sử hình thành, phát triển của ASEAN cùng quá trình hội nhập ASEAN của Việt Nam từ đó đưa ra được những thách thức về khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong hội nhập ASEAN. Dựa trên những cơ sở đó Đảng và Nhà nước Việt Nam đã nhận diện lợi thế cạnh tranh quốc gia Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ASEAN đó chính là nông nghiệp – khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Trong đó nông nghiệp là lợi thế mang tính "truyền thống" của Việt Nam, để có thể tăng tính cạnh tranh đối với thị trường khu vực và quốc tế thì nâng cao chất lượng lao động, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm là hết sức cần thiết. Lợi thế về nguồn nhân lực của Việt Nam đến bây giờ vẫn là lợi thế tĩnh, nếu không nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua giáo dục toàn diện thì lợi thế này ngược lại sẽ trở thành lực cản cho sự phát triển của Việt Nam. Cuối cùng là lợi thế về phát triển khoa học công nghệ. Đây là một "lợi thế trẻ" đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, Việt Nam có thị trường rộng lớn, nguồn nhân lực dồi dào, năng động, ham học hỏi, Nhà nước luôn dành ưu tiên cho phát triển khoa học công nghệ, Việt Nam có thể đi sau nhưng sẽ không tụt hậu, cần tận dụng ưu thế là người đi sau: có đầy đủ các điều kiện để học tập, nghiên cứu, phát minh, áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới, đây là một trong những thuận lợi giúp Việt Nam rút ngắn được khoảng cách về thời gian phát triển. Để có thể kiến tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam, Đảng và Nhà nước cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học kỹ thuật, cải cách giáo dục theo hướng nhiều hơn và tốt hơn nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải cách thể chế, xây dựng một thể chế chính trị và thể chế kinh tế dung hợp trong đó mọi cá nhân đều được khuyến khích, được trao cho cơ hội và được tạo mọi điều kiện thuận lợi để học tập, sáng tạo và phát triển. Nếu thực hiện được những điều này Việt

Nam mới có thể phát huy hết sức mạnh của những lợi thế cạnh tranh quốc gia. Một quốc gia chỉ đạt được sự thịnh vượng bền vững khi có những cá nhân đầy khát khao học hỏi, đầy sáng tạo, với những doanh nghiệp mạnh mẽ, đủ tự tin cạnh tranh với khu vực và thế giới tạo nên nền kinh tế hùng mạnh – sức mạnh cho quốc gia đó.

KẾT LUẬN

Hòa mình vào xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá, nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập nhanh và mạnh với nền kinh tế thế giới. Một trong những thách thức lớn mà Việt Nam gặp phải trong quá trình hội nhập là Việt Nam vấp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ của các nước khác trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Việt Nam đang loay hoay tìm ra lợi thế cạnh tranh quốc gia và làm cách nào có thể phát triển những lợi thế đó thực sự trở thành những ngành mũi nhọn mang lại hiệu quả kinh tế cao và bền vững cho Việt Nam. Luận văn "*Lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong hội nhập ASEAN hiện nay"* nhằm mục đích góp một phần nhỏ giải quyết vấn đề trên.

Trong phần đầu, bài đi vào tìm hiểu khái niệm, các tiêu chí và yếu tố quyết định tới lợi thế cạnh tranh của một quốc gia. Trên cơ sở của lý luận chung, những thuận lợi từ lợi thế tự nhiên người viết đánh giá lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam là nông nghiệp, khoa học công nghệ, và nhân lực đồng thời đặt những lợi thế này của Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN, phân tích những yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Những hạn chế của những lợi thế đó và một số kiến nghị, giải pháp xây dựng và phát triển lợi thế cạnh tranh quốc gia của Việt Nam.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải cách thể chế là những biện pháp Việt Nam cần phải giải quyết triệt để. Không thể phủ nhận vai trò của nhà nước thậm chí đối với đặc điểm chính trị của Việt Nam, nhà nước có vai trò hết sức quan trọng trong việc định hướng và phát triển lợi thế cạnh tranh quốc gia. Song điều quan trọng hơn cả là đó là sự quyết tâm thay đổi của toàn xã hội, đặc biệt là sự thay đổi trong tư duy nhận thức của các doanh nghiệp trong nước. Tạo dựng và phát triển lợi thế cạnh tranh của một quốc gia không thể tạo nên từ một vài cá nhân hay một hai nhóm người, đó là công việc của cả đất nước, mỗi cá nhân

phải có trách nhiệm và quyết tâm cao đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của mình. Muốn cạnh tranh được trên thị trường ASEAN và thị trường quốc tế thì Việt Nam mà đại diện là các doanh nghiệp phải luôn ở trong thế chủ động tiến công ra thị trường nước ngoài. Trong quá trình tiến công thâm nhập thị trường nước ngoài, các doanh nghiệp còn phải biết phát huy những điểm mạnh, khắc phục từng bước những điểm yếu mà không thể trông chờ, ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. Daron Acemoglu, James A. Robinson, (2013), *Tại sao các quốc gia thất bại*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
2. Joel Krieger (2009), *Toàn cảnh nền chính trị thế giới*, Nxb Lao động, Hà Nội
3. Joseph E. Stiglitz, (2008), *Toàn cầu hóa và những mặt trái*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
4. Vũ Mạnh Khương, (2011), *Việt Nam hành trình đi đến phồn vinh*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
5. Lester C. Thorw, (2009), *Làm giàu trong nền kinh tế tri thức*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
6. Hương Loan-Ánh Tuyết, *Nhận diện cơ hội và thách thức của AEC*. Thời báo kinh tế Việt Nam, số 139, ngày 11/6/2015.
7. Micheal E. Porter (2008), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
8. Micheal E. Porter (2008), *Lợi thế cạnh tranh*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
9. Micheal E. Porter (2009), *Chiến lược cạnh tranh*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
10. Dương Ngọc, *Nhìn lại 20 năm gia nhập ASEAN*, Thời báo kinh tế Việt Nam, số 38+39, ngày 13-14/2/2015.
11. Nguyễn Duy Nghĩa, *Tận dung cơ hội, vượt qua thách thức khi công đồng kinh tế ASEAN được thành lập*, Thời báo kinh tế Việt Nam, số 60, ngày 11/3/2015.
12. Paul Krugman, (2008), *Sự trở lại của kinh tế học suy thoái và cuộc khủng hoảng năm 2008*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
13. Đặng Phong, (2014), *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975 – 1989*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
14. Steve E. Landsburg, (2011), *Kinh tế học và sex*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
15. Thomas L. Friedman (2012*), Từng là bá chủ*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.

16. Nguyễn Trường, (2013) *Quan hệ quốc tế trong kỷ nguyên Á châu – Thái Bình Dương,* Nxb Tri Thức, Hà Nội.
17. Phạm Thái Việt, (2008), *Những vấn đề toàn cầu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Phạm Thái Việt, (2008), *Vấn đề điều chỉnh chức năng và thể chế của Nhà nước dưới tác động của toàn cầu hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Websites:

19. Minh Anh, *Dấu ấn Việt Nam sau 20 năm gia nhập ASEAN*. Trang Web: News.zing.vn, ngày 28/7/2015.
20. http://ocd.vn/tin-tuc/tri-thuc-quan-ly/844-loi-the-canh-tranh-mang-tinh-quyet-dinh.html
21. http://quantri.vn/dict/details/7983-xay-dung-loi-the-canh-tranh-cua-doanh-nghiep.
22. http://baodientu.chinhphu.vn/Thi-truong/Loi-the-canh-tranh-so-1-Nong-nghiep/197671.vgp
23. http://nhipcaudautu.vn/article.aspx?id=11721-di-tim-loi-the-canh-tranh-quoc-gia
24. http://www.wattpad.com/18977732-l%E1%BB%A3i-th%E1%BA%BF-c%E1%BA%A1nh-tranh
25. http://baodautu.vn/loi-the-canh-tranh-duy-nhat-cua-viet-nam-nam-o-dau.html
26. https://voer.edu.vn/m/mo-hinh-phan-tich-kha-nang-canh-tranh-cua-cac-doanh-nghiep-mo-hinh-swot/0e32acfc
27. http://vienthongke.vn/thong-tin-khoa-hoc/thong-tin-khtk/140-thong-tin-khoa-hoc-thong-ke-so-3-nam-2006/660-nghien-cuu-phuong-phap-phan-anh-va-phan-tich-ve-nang-luc-canh-tranh

28. http://www.sav.gov.vn/66-1-ndt/-tang-truong-kinh-te-cua-viet-nam-so-sanh-voi-cac-nuoc-trong-khu-vuc-ly-luan-va-thuc-tien.sav
29. http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2015/32131/Nong-nghiep-Viet-Nam-huong-toi-phat-trien-ben-vung.aspx
30. http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/3-cai-moi-de-canh-tranh-voi-asean-76027.htm
31. http://vietstock.vn/2014/11/nong-nghiep-viet-dung-dinh-tien-vao-hoi-nhap-sau-gan-2-thap-ky-118-392101.htm
32. http://www.thesaigontimes.vn/134881/Hon-50-nam-nua-mo%CC%81i-ba%CC%81t-ki%CC%A3p-Tha%CC%81i-Lan-ve-nang-suat-lao-dong.html
33. http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/luc-luong-lao-dong-tang-manh-3290191.html
34. http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tri-thuc-viet-nam/Tri-thuc/2011/13817/Thoi-co-va-thach-thuc-truoc-yeu-cau-phat-trien-nguon-nhan.aspx
35. http://www.dostbinhdinh.org.vn/MagazineNewsPage.asp?TinTS_ID=11&TS_ID=2
36. http://www.vawr.org.vn/index.aspx?aac=CLICK&aid=ARTICLE_DETAIL&ari=1760&lang=1&menu=tintrongnuoc&mid=177&parentmid=131&pid=4&storeid=0&title=dau-tu-khoa-hoc-cong-nghe-hop-ly-se-phat-huy-hieu-qua-toi-da
37. http://lienhiephoi.quangngai.gov.vn/mnews.aspx?id=266
38. http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/kinhtexahoi

39. http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/100-4402-kim-ngach-xuat-khau-nong-lam-thuy-san-thang-10-van-tiep-da-sut--giam-.html
40. http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1104-quan-diem-cua-dang-ve-phat-trien-nguon-nhan-luc-trong-thoi-ky-cong-nhiep-hoa-hien-dai-hoa.html
41. http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/luc-luong-lao-dong-tang-manh-3290191.html
42. http://www.Việtnpchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=32973&print=true
43. http://www.smp.vnu.edu.vn/content/phat-trien-nguon-nhan-luc-viet-nam-giai-doan-2015-2020-dap-ung-yeu-cau-day-manh-cong-nghiep
44. http://xttm.mard.gov.vn/Site/vi-vn/64/87/88658/Default.aspx
45. http://www.vaas.org.vn/nam-2015-nganh-nong-nghiep-dat-muc-tieu-xuat-khau-32-ty-usd-a13527.html
46. http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/nang-cao-kha-nang-canh-tranh-quoc-gia-trong-xu-the-hoi-nhap-65346.html
47. http://canhtranhquocgia.vn/Tin-noi-bat/Canh-tranh-toan-cau-Viet-Nam-da-tien-bo-nhung-chua-du/207667.vgp
48. http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchienluockhoahoccongnghe?categoryId=862&articleId=2776
49. http://www.most.gov.vn/Desktop.aspx/Bai-viet-Hoat-Dong-KHCN/Chien-luoc-quy-hoach-ke-
50. http://vietbao.vn/Kinh-te/Michael-Porter-ban-ve-tinh-canh-tranh-cua-Viet-Nam
51. http://ipsard.gov.vn/news/newsdetail_bm.asp?targetID=887
52. http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/vef/231142/co-hoi-va-thach-thuc-tang-truong-cua-nganh-nong-nghiep-viet-nam.html

53. http://laodong.com.vn/tin-tuc-trong-ngay/thach-thuc-viec-lam-truoc-them-aec-310951.bld
54. http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&News=3679&CategoryID=6
55. http://thongkedanso.binhthuan.gov.vn/pages/chuong_IV.htm